

CÔNG TY TNHH WELSTORY VIỆT NAM



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của dự án “Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống - chế biến suất ăn sẵn”

**Địa điểm: 225 đường An Định, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương,
tỉnh Hải Dương**

Hải Dương, năm 2022

CÔNG TY TNHH WELSTORY VIỆT NAM



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của dự án “Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống - chế biến suất ăn sẵn”

Địa điểm: 225 đường An Định, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương,
tỉnh Hải Dương

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC CHẤT LƯỢNG VỆ SINH

Kim Tài Ju

Hải Dương, năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU	v
MỞ ĐẦU	1
Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	2
1. Tên chủ dự án đầu tư:	2
2. Tên dự án đầu tư:	2
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư	3
3.1. Công suất của dự án đầu tư	3
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	4
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	5
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	5
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	5
5.1. Các hạng mục công trình của dự án	5
5.2. Danh mục máy móc thiết bị của dự án	8
5.3. Tiến độ thực hiện dự án	11
5.4. Tổng vốn đầu tư	11
5.5. Nhu cầu về lao động	11
Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NẲNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	12
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	12
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	12
Chương III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	13
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật	13
2. Mô tả về môi trường nguồn tiếp nhận nước thải của dự án	13
2.1. Điều kiện về địa lý, địa chất	13
2.2. Chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải	17
2.3. Các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải	17
2.4. Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận chất thải	17
3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án	17
3.1. Hiện trạng môi trường không khí	18

3.2. Hiện trạng môi trường nước..... 19

Chương IV: ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ..... 21

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị..... 21

1.1. Các tác động môi trường..... 21

1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 22

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành..... 23

2.1. Các tác động tới môi trường 23

2.2. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải 25

2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 31

2.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại)..... 33

2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành 34

2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi 37

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường..... 37

3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư..... 37

3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục 37

3.3. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường..... 38

3.4. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp BVMT 38

3.5. Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường..... 39

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo: 39

Chương V: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG..... 41

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải..... 41

2. Nội dung đề nghị cấp phép khí thải 42

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung..... 42

3.1. Tiếng ồn 43

3.2. Độ rung 43

4. Quản lý chất thải..... 43

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh 43

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh... 43

4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 43

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 44

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	44
1. <i>Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư.....</i>	<i>44</i>
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	44
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	44
2. <i>Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....</i>	<i>45</i>
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	45
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	45
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	45
3. <i>Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....</i>	<i>45</i>
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	46
1. <i>Cam kết BVMT trong quá trình hoạt động.....</i>	<i>46</i>
2. <i>Cam kết thực hiện các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến Dự án.....</i>	<i>46</i>

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	Nhu cầu oxy hoá sinh học (5 ngày)
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	Bộ Xây dựng
BYT	Bộ Y tế
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
COD	Nhu cầu oxy hoá hoá học
HC	Hàm lượng hydrocacbon
HTXL	Hệ thống xử lý
NVL	Nguyên vật liệu
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCCP	Quy chuẩn cho phép
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
TSS	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1.1. Quy mô công suất của Dự án.....	3
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu cho 1 tháng sản xuất ổn định của Công ty.....	5
Bảng 1.3. Máy móc thiết bị chính phục vụ cho sản xuất	8
Bảng 3.1. Nhiệt độ trung bình tại Hải Dương từ năm 2015 đến năm 2021	14
Bảng 3.2. Lượng mưa các tháng tại Hải Dương từ năm 2015 đến năm 2021	15
Bảng 3.3. Độ ẩm trung bình tại Hải Dương từ năm 2015 đến năm 2021	16
Bảng 3.4. Kết quả đo vi khí hậu và mức ồn	18
Bảng 3.5. Kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực dự án.....	19
Bảng 3.6. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt.....	19
Bảng 4.1. Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống	29
Bảng 4.2. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	37
Bảng 4.3. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường	37
Bảng 4.4. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.....	38
Bảng 4.5. Kinh phí đầu tư các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	38
Bảng 4.6. Kinh phí vận hành các công trình BVMT	39

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Welstory Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp 2300873626, đăng ký lần đầu ngày 26/12/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3245888433, chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2020. Trong đó, ngành nghề sản xuất chính là Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên, dịch vụ ăn uống khác; dịch vụ tư vấn quản lý; dịch vụ phục vụ đồ uống, không bao gồm giải trí...

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, mã số địa điểm kinh doanh 00025, đăng ký lần đầu ngày 05/09/2022 tại số nhà 225 đường An Định, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Dự án “Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống - chế biến suất ăn sẵn” được thực hiện trên tổng diện tích là 848 m² nhà xưởng và toàn bộ nhà xưởng gắn liền trên đất của Bà Nguyễn Thị Nguyệt.

(Hợp đồng thuê nhà xưởng số 16082022/WELV-NTN ngày 16/08/2022).

Dự án “Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống - chế biến suất ăn sẵn” có tổng vốn đầu tư 3 tỷ - dự án thuộc nhóm C được phân loại theo tiêu chí tại khoản 3, điều 10, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019. Dự án thuộc mục số 2, mục II, phụ lục V nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Theo khoản 1, điều 39 và theo khoản 4, điều 41 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Dự án là đối tượng phải lập giấy phép môi trường gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Dương xem xét tiếp nhận, trình Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương cấp giấy phép môi trường.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 của Nhà nước Việt Nam, Công ty TNHH Welstory Việt Nam tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án “Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống - chế biến suất ăn sẵn” theo hướng dẫn tại phụ lục XI, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường trình cơ quan quản lý Nhà nước về BVMT xem xét cấp Giấy phép môi trường.

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Welstory Việt Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, tòa nhà Halla, lô CC2, khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông An Jae Sung - Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Điện thoại: 0972227118

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số 2300873626, đăng ký lần đầu ngày 26/12/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/01/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

2. Tên dự án đầu tư: Dự án “Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống - chế biến suất ăn sẵn”.

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

Dự án “Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống - chế biến suất ăn sẵn” được thực hiện trên tổng diện tích 848 m² theo hợp đồng thuê giữa Công ty TNHH Welstory Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Nguyệt trong đó bao gồm:

+ 166 m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE533237 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.

+ 178 m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE533238 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.

+ 179 m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE533239 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.

+ 200 m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG491455 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.

Tọa độ các điểm góc khép kín của dự án (theo hệ tọa độ VN 2000):

Điểm góc	X(m)	Y(m)
M1	2317677	584945
M2	2317683	584949
M3	2317681	584953
M4	2317674	584950
M1	2310997	588855

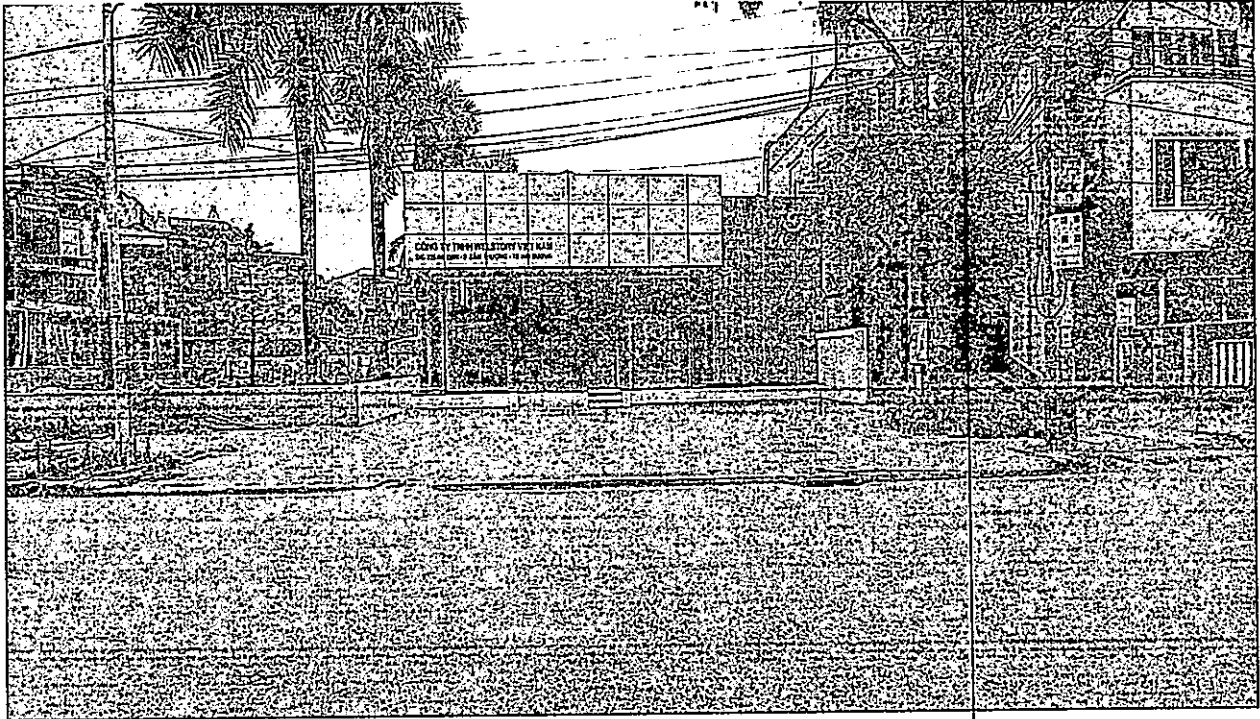
Ranh giới tiếp giáp của dự án như sau:

+ Phía Đông: Giáp hộ dân đường gom An Định.

+ Phía Tây: Giáp hộ dân đường gom An Định.

+ Phía Nam: Giáp khu dân cư Đình Đàm.

+ Phía Bắc: Giáp đường gom An Định.



- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án thuộc nhóm C theo tiêu chí phân loại của Luật đầu tư công (Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu tư công có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư

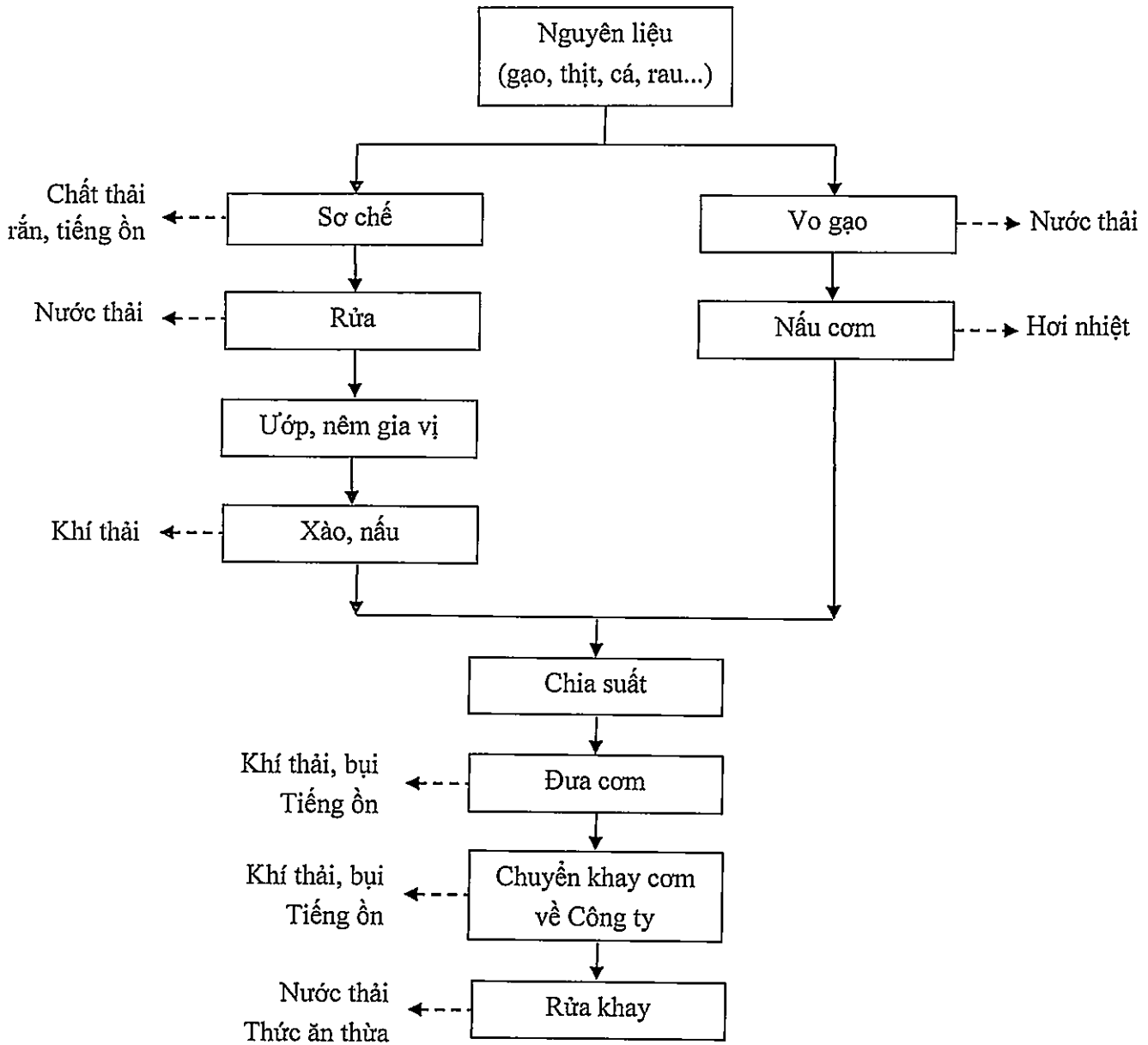
Bảng 1.1. Quy mô công suất của Dự án

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng
1	Suất ăn sẵn	Suất/ngày	1.500

Nguồn: Công ty TNHH Welstory Việt Nam

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

a. Quy trình kinh doanh dịch vụ ăn uống



- Thuyết minh quy trình chế biến cơm hộp

Gạo sau khi nhập về được dự trữ trong khu chế biến. Các thực phẩm tươi sống như thịt, cá, rau... được Công ty nhập về từng ngày. Ngoài ra, Công ty nhập gà làm rồi tại các cơ sở giết mổ gia cầm.

+ Các loại thực phẩm tươi sống như thịt, cá rau qua công đoạn sơ chế như mổ cá, chặt miếng, nhặt rau... sẽ được đưa đi rửa sạch. Sau đó, được ướp, nêm gia vị rồi đưa sang khâu chế biến, xào nấu.

+ Gạo được nhặt sạch sạn trước khi vo, sau đó được cho vào các khay chứa và được đưa vào tủ nấu để nấu chín cơm.

Cơm, thực phẩm sau khi chế biến xong được đưa sang khu chia suất để chia thành các suất ăn rồi chuyển lên xe để đưa đến các đơn vị khách hàng.

Các công đoạn chế biến chủ yếu là thủ công. Cơm, thức ăn sau khi chế biến phải đạt các yêu cầu về chất lượng, màu sắc, mùi vị và đạt các tiêu chuẩn về vệ sinh thực phẩm. Các công đoạn chế biến phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Dụng cụ, nồi nấu để gia công chế biến thực phẩm không gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng.

+ Các loại thực phẩm đưa vào chế biến phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Cơm hộp: 1.500 suất/ngày

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu cho 1 tháng sản xuất ổn định của Công ty

STT	Loại thực phẩm	Đơn vị	Số lượng
1	Gạo	Kg	6.000
2	Các loại rau	Kg	3.000
3	Các loại thịt	Kg	5.000
4	Các loại cá	Kg	4.000
5	Dầu ăn (can 5 lít)	Can	25
6	Muối, gia vị	Kg	15
7	Gas (bình 12 kg)	Bình	97

Nguồn: Công ty TNHH Welstory Việt Nam

- Nhu cầu về điện:

Công ty sử dụng nguồn điện của khu vực do Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương cung cấp, dự kiến lượng điện tiêu thụ hàng tháng là 200 KW. Công ty trang bị một máy phát điện dự phòng công suất 5 KW phòng trường hợp mất điện.

- Nhu cầu về nước:

Công ty sử dụng nguồn nước máy lấy từ hệ thống cấp nước thành phố Hải Dương để phục vụ cho nhu cầu chế biến, sinh hoạt. Ước tính, nhu cầu sử dụng nước khoảng 30 m³/ngày.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Các hạng mục công trình của dự án

Tổng diện tích mặt bằng cơ sở là 848 m². Công ty phân chia thành các khu vực như sau:

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
1	Khu vực đóng hộp	80	9,43
2	Khu văn phòng	9,5	1,12
3	Bảo vệ	11	1,3
4	Khu chế biến	75	8,84
5	Khu sơ chế	68	8,02
6	Kho phi thực phẩm	24	2,83
7	Kho gia vị	12	1,4
8	Kho đông	10,2	1,2
9	Kho lạnh	12,3	1,45
10	Kho gạo	9,5	1,12
11	Khu tủ sấy khay	75	8,84
12	Kho gas	16	1,89
13	Kho dụng cụ	25	2,95
14	Khu nghỉ nhân viên	35	4,13
15	Khu trung bày	43	5,07
16	Khu rửa khay	54	6,37
17	Khu vệ sinh	13	1,53
18	Kho rác	12,5	1,47
19	Đường giao thông nội bộ	263	31,0
Tổng diện tích		848	100

5.1.1. Giải pháp kỹ thuật

a. Nhà xưởng

- **Nhà xưởng:** Tổng diện tích 848 m², xây 01 tầng. Kết cấu bê tông cốt thép. Cửa ra vào là cửa kính, cửa cuốn tự động và cửa thép (loại 1 cánh hoặc 2 cánh), cửa sổ là cửa chớp tôn. Trên mặt bằng nhà xưởng xin thuê, Công ty tiến hành phân chia các khu vực riêng phục vụ sản xuất như kho gạo, tủ sấy khay, khu sơ chế, chế biến...

b. Các hạng mục công trình phụ trợ

* Hệ thống sân đường nội bộ:

Sân đường nội bộ được lu nền, hệ số K = 0,9. Kết cấu mặt đường bằng bê tông. Cụ thể như sau (theo chiều từ trên xuống):

- + Lớp bê tông đá 2x4 dày 15 cm.
- + Lớp đá cấp phối lu nền chặt dày 20 cm.
- + Nền cát đầm chặt K = 0,9 dày 30 cm.

* Hệ thống cấp điện:

+ Sử dụng nguồn điện lưới quốc gia theo hợp đồng điện với chi nhánh điện thành phố Hải Dương. Điện được lấy từ đường dây 35 KV của khu vực phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

+ Các thiết bị điện như cầu dao, ổ cắm, công tắc, role, cầu chì... đảm bảo yêu cầu về chất lượng và xuất xứ.

+ Nhà xưởng được đầu tư hệ thống đèn chiếu sáng đủ để đảm bảo điều kiện làm việc cho công nhân.

+ Ngoài ra Công ty trang bị 01 máy phát điện công suất 10 KVA để dự phòng sản xuất khi mất điện.

*** Hệ thống cấp nước:**

Nước sạch được mua của Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương.

Nước sạch theo đường ống nhựa PVC D70, PVC D50 được dẫn tới các khu vực sử dụng của dự án.

*** Hệ thống PCCC:**

Để đảm bảo cho hoạt động PCCC, Công ty trang bị hệ thống bình chữa cháy dự phòng MFZ4, MFZ35, bình CO, đồng thời dán các tiêu lệnh chữa cháy, nội quy PCCC, các biển báo cấm lửa ở những vị trí cần thiết để đảm bảo an toàn về PCCC.

*** Hệ thống thông tin liên lạc:**

Gồm có: Trung tâm điện thoại, fax, e-mail.

5.1.2. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

*** Hệ thống thoát nước mưa:**

+ Hệ thống thoát nước mái: Nước mưa theo các ống dẫn PVC từ trên mái các công trình chảy xuống hệ thống cống thoát nước mặt ở phía dưới. Các ống dẫn PVC có đường kính D60, tổng chiều dài 50 m.

+ Hệ thống thoát nước mặt: Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ bề mặt khu vực Công ty được thu gom vào hệ thống rãnh thoát bằng bê tông đặt ngầm dưới đất, chạy xung quanh khu vực Cơ sở. Hệ thống rãnh thoát nước có kết cấu BTCT, kích thước D200 (dài 150 m), độ dốc hệ thống $i = 0,2\%$, toàn bộ hệ thống có tấm đan đập kín. Công ty có 01 điểm thoát nước mưa ra mương thoát nước chung của khu vực.

Tọa độ điểm xả nước mưa: $X(m) = 2317685$; $Y(m) = 584951$.

*** Hệ thống thoát nước thải:**

- Đặc thù sản xuất riêng của Cơ sở, nước thải sản xuất phát sinh là nước thải sinh hoạt: Công ty sẽ xây dựng HTXL nước thải sinh hoạt công suất $35 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm đảm bảo xử lý đạt QCCP của QCVN 14:2008/BTNMT, áp dụng mức B, giá trị C_{\max} .

Tọa độ điểm xả nước thải: $X(m) = 2317687$; $Y(m) = 584948$.

- Nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT mức B giá trị C_{\max} được thoát ra mương thoát nước chung của khu vực, ven đường gom An Định.

- Công trình xử lý nước thải:

Công ty đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải công suất $35 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

*** Công trình xử lý bụi, khí thải:**

- Lắp đặt hệ thống thông thoáng cưỡng bức nhà xưởng bằng quạt công nghiệp.

*** Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn**

Kho chứa chất thải được bố trí có diện tích 12,5 m², được chia làm 2 ngăn (trong đó ngăn chứa chất thải thông thường diện tích 12 m², ngăn chứa chất thải nguy hại diện tích 0,5 m², có bố trí cửa ra vào, dán biển báo trên cửa ra vào, bên trong bố trí biển báo từng loại chất thải.

5.2. Danh mục máy móc thiết bị của dự án

Bảng 1.3. Máy móc thiết bị chính phục vụ cho sản xuất

STT	Tên dụng cụ	Mục đích sử dụng	Chất liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Khay inox w40*L60*H2	Đựng thực phẩm	Inox	Cái	700
2	Đũa inox	Gắp thực phẩm	Inox	Đôi	700
3	Thìa ăn	Xúc thực phẩm	Inox	Cái	700
4	Bát canh Ø14	Đựng thực phẩm	Inox	Cái	700
5	Dao chặt	Sơ chế nguyên liệu	Inox	Cái	35
6	Dao thái	Sơ chế nguyên liệu	Inox	Cái	20
7	Thớt xanh lá	Sơ chế rau củ	Nhựa	Cái	8
8	Thớt xanh lam	Sơ chế cá	Nhựa	Cái	5
9	Thớt vàng	Sơ chế thịt	Nhựa	Cái	7
10	Thớt đỏ	Sơ chế hoa quả	Nhựa	Cái	3
11	Thớt trắng	Cắt thực phẩm chín	Nhựa	Cái	4
12	Xoong nhôm 100L	Chế biến thực phẩm	Nhôm	Cái	6
13	Xoong nhôm 70L	Chế biến thực phẩm	Nhôm	Cái	3
14	Xoong nhôm 50L	Chế biến thực phẩm	Nhôm	Cái	3
15	Chảo nhôm phi	Chế biến thực phẩm	Nhôm	Cái	3
16	Chảo nhôm sâu lòng	Chế biến thực phẩm	Nhôm	Cái	5
17	Cân Nhon Hòa 100KG	Cân nguyên liệu	-	Cái	1
18	Rá vo gạo inox Ø60	Vo gạo	Inox	Cái	8

19	Rổ inox	Đựng thực phẩm	inox	Cái	8
20	Chậu inox Ø60	Đựng thực phẩm	Inox	Cái	6
21	Rổ nhựa vàng 60*40*20	Đựng nguyên liệu	Nhựa	Cái	15
22	Thùng nhựa plastic	Đựng thực phẩm	Nhựa	Cái	3
23	Thùng nhựa đỏ	Đựng com	Nhựa	Cái	5
24	Thùng rác	Đựng rác	Nhựa	Cái	7
25	Thùng đá vuông	Đựng com	Nhựa	Cái	2
26	Thùng rác bập bênh	Đựng rác	Nhựa	Cái	3
27	Thùng nhựa 160L	Đựng nguyên liệu	Nhựa	Cái	6
28	Búa đập thịt	Chế biến thực phẩm	Inox	Cái	5
29	Kéo cắt thực phẩm	Chế biến thực phẩm	-	-	6
30	Khay inox có nắp	Đựng thực phẩm	Inox	Cái	40
31	Đồng hồ hiển thị nhiệt	Đo nhiệt độ	-	Cái	2
32	Khay inox 53*35*10cm không có nắp	Đựng thực phẩm	Inox	Cái	15
33	Xẻng lật	Chế biến thực phẩm	Inox	Cái	5
34	Xẻng xào cán dài	Chế biến thực phẩm	Inox	Cái	3
35	Kẹp thức ăn	Gắp thực phẩm	Inox	Cái	10
36	Muỗng chia đồ	Xúc thực phẩm	inox	Cái	15
37	Muỗng nấu canh	Chế biến thực phẩm	Inox	Cái	5
38	Muôi múc canh	Chế biến thực phẩm	Inox	Cái	6
39	Nạo rau củ	Chế biến thực phẩm	Nhựa	Cái	20
40	Muôi thủng	Chế biến thực phẩm	Inox	Cái	6
41	Muôi xới com	Xúc thực phẩm	Inox	Cái	30
42	Muôi chia đồ	Xúc thực phẩm	Nhựa	Cái	30
43	Gáo múc phở	Xúc thực phẩm	Inox	Cái	2
44	Giá treo ủng	Treo ủng	Inox	Cái	2
45	Đũa cả đánh com	Chế biến thực phẩm	Inox	Cái	5

46	Hộp nhựa	-	Nhựa	Cái	18
47	Hộp lưu mẫu thực phẩm	Đựng thực phẩm	inox	Cái	70
48	Xô nhựa	Mức nước	Nhựa	Cái	5
49	Xô inox 10L	Mức nước	Inox	Cái	5
50	Máy xay tỏi ớt	Xay tỏi hành ớt	-	Cái	1
51	Máy đo nhiệt độ trọng tâm	Đo nhiệt độ thực phẩm	-	Cái	3
52	Súng môi bếp gas	Môi lửa	Inox	Cái	3
53	Cân 2kg	Cân nguyên liệu	-	Cái	1
54	Đồng hồ	Báo giờ	-	Cái	5
55	Cân 30kg	Cân nguyên liệu	-	Cái	1
56	Cân đồng hồ	Cân thực phẩm	-	Cái	2
57	Giá treo gang tay	Treo gang tay	Inox	Cái	2
58	Giá để giày dép	Đế giày dép	Inox	Cái	3
59	Tạp dề sơ chế rau	Bảo hộ lao động	Cao su	Cái	15
60	Tạp dề sơ chế thịt	Bảo hộ lao động	Cao su	Cái	20
61	Tạp dề sơ chế hoa quả	Bảo hộ lao động	Cao su	Cái	5
62	Tạp dề sơ chế cá	Bảo hộ lao động	Cao su	Cái	5
63	Ủng bảo hộ	Bảo hộ lao động	Cao su	Đôi	30
64	Quạt công nghiệp	Làm mát	-	Cái	2
65	Thảm chùi chân	Vệ sinh	Nhựa	Cái	10
66	Đá mài dao	Mài dao	-	Cái	10
67	Găng tay cao su dài	Bảo hộ lao động	Cao su	Đôi	20
68	Bát inox 2 lớp	Đựng thực phẩm	Inox	Cái	300
69	Chổi lau sàn	Vệ sinh	Nhựa	Cái	30
70	Chổi nhựa	Vệ sinh	Nhựa	Cái	6
71	Ca nhựa 2,5L	Đựng nước	Nhựa	Cái	15
72	Khăn tay trắng nhỏ	Vệ sinh	Vải	Cái	20
73	Khăn tay trắng to	Vệ sinh	Vải	Cái	30
74	Ống phân loại đũa	Phân loại đũa	Nhựa	Cái	6

75	Chảo inox	Chế biến thực phẩm	inox	Cái	1
76	Bộ nồi 3 chiếc	Chế biến thực phẩm	-	Cái	1
77	Bếp từ	Chế biến thực phẩm	Inox	Cặp	1
78	Tủ cơm	Nấu cơm	Inox	Cái	6
79	Dao cắt sóng quả	Sơ chế rau củ	Inox	Cái	5
80	Tủ sấy dao thớt	Sấy dao thớt	Inox	Cái	2
81	Tủ sấy tạp dề	Sấy tạp dề	Inox	Cái	2
82	Tủ sấy khay	Sấy khay	Inox	Cái	3

Nguồn: Công ty TNHH Welstory Việt Nam

5.3. Tiến độ thực hiện dự án

TT	Công việc thực hiện	Tiến độ thực hiện
1	Hoàn thiện các thủ tục hành chính và thủ tục môi trường	11/2022-12/2022
2	Mua sắm máy móc thiết bị	01/2023-02/2023
3	Tuyển dụng công nhân và vận hành	03/2023

Nguồn: Công ty TNHH Welstory Việt Nam

5.4. Tổng vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của Dự án là: 3.000.000.000 VND (ba tỷ đồng chẵn).

5.5. Nhu cầu về lao động

Tổng số cán bộ công nhân viên của Dự án là 15 người.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Công ty thuê nhà xưởng của bà Nguyễn Thị Nguyệt với tổng diện tích là 848 m². Toàn bộ diện tích thuê đã được UBND thành phố Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm:

+ 166 m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE533237 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.

+ 178 m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE533238 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.

+ 179 m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE533239 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.

+ 200 m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG491455 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Theo báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Dương năm 2020, 2021 và quý 2 năm 2022 thì nhìn chung chất lượng môi trường không khí khu vực thành phố Hải Dương hiện nay còn tương đối tốt.

Chương III

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

- Thực vật trong vùng chiếm đa số là các cây lương thực, hoa màu: lúa, ngô, khoai..., ngoài ra là các cây bụi, cây gỗ trong vườn nhà và dọc đường đi. Một số cây ăn quả cũng được trồng tại vườn của các hộ dân như: Chuối, ổi, na... Thời gian gần đây, một số diện tích đất ruộng đã bị san lấp lấy mặt bằng xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Động vật hoang dã trong khu vực nhìn chung rất nghèo nàn, kích thước nhỏ. Hiện tại chỉ còn gặp một số loại có vú thuộc bộ dơi, chột, một số loài chim nhỏ (chim sâu, chim chào mào...), một số loài bò sát (rắn thần lằn, rắn nước...), lưỡng cư (ếch, nhái, cóc...), các loài cá nước ngọt, động vật không xương sống. Động vật chăn nuôi chủ yếu là gia súc (trâu, bò, lợn...) và gia cầm (gà, ngan, vịt...). Trong tình hình đô thị hóa hiện nay tại khu vực cộng với trong nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất bảo vệ thực vật và phân bón hóa học nên số chủng loại cũng như số lượng của từng loài động vật hoang dã ngày càng ít.

2. Mô tả về môi trường nguồn tiếp nhận nước thải của dự án

2.1. Điều kiện về địa lý, địa chất

2.1.1. Điều kiện về địa lý

Khu vực thực hiện dự án thuộc địa phận phường An Định, thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương. Phía Đông dự án giáp đường gom Quốc lộ 5A nên rất thuận tiện cho quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.

2.1.2. Điều kiện địa chất

Địa chất của vùng đất này được cấu thành bởi sét, cát, phù sa. Theo tài liệu Chuyên khảo địa chất và khoáng sản tỉnh Hải Dương - Sở Khoa học và Công nghệ Hải Dương, địa chất trong khu vực dự án được nghiên cứu như sau:

- Lớp 1: cát đen hạt nhỏ, đáy là lớp đất trồng trọt
- Lớp 2: sét màu nâu gụ, nâu vàng, trạng thái dẻo mềm, sức chịu tải 1,07 kg/cm².
- Lớp 3 - 6: là lớp bùn sét xen kẹp cát pha. Sức chịu tải 1,14 kg/cm².
- Lớp 7: sét vàng loang lổ, xám trắng, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng, sức chịu tải 1,17 kg/cm².
- Lớp 8-9: cát hạt nhỏ, trung lẫn sỏi sạn, trạng thái chặt vừa, sức chịu tải 2kg/cm².
- Lớp 10: sét màu xám vàng, trắng đục, trạng thái nửa cứng, sức chịu tải 2.06 kg/cm².
- Lớp 11-12: đá phiến sét phân phiến mạnh, phong hoá nứt nẻ vừa đến mạnh, cứng chắc vừa đến yếu.

2.1.3. Điều kiện về khí tượng

Khí hậu của khu vực thực hiện dự án mang đặc trưng của khí hậu tỉnh Hải Dương, đó là khí hậu cận nhiệt đới ẩm, chia thành bốn mùa rõ rệt (Xuân, Hạ, Thu, Đông). Vào giai

đoạn từ lập Xuân đến Tiết Thanh Minh (khoảng đầu tháng 2 - đầu tháng 4 dương lịch) có hiện tượng mưa phùn và nồm là giai đoạn chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm.

Quá trình lan truyền và chuyển hóa các chất ô nhiễm phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện khí tượng tại khu vực dự án. Các yếu tố đó là:

- Nhiệt độ và độ ẩm của không khí
- Lượng mưa, nắng và bức xạ
- Chế độ gió và đặc điểm về bão lũ lụt

*** Chế độ nhiệt**

Nhiệt độ trung bình năm trên địa bàn khu vực dự án từ năm 2015 - 2021, dao động trong khoảng 24,3 - 25,3⁰C, tương ứng với mức độ biến động 0,5⁰C. Tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất trong năm là 14,8⁰C (tháng 02/2021) và tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là 30,9⁰C (tháng 6/2019). Nhiệt độ không khí trung bình tháng 6 và tháng 7 cao nhất trong các tháng dao động từ 28,9 - 30,9⁰C.

Nhiệt độ trung bình tại trạm Hải Dương từ năm 2015 đến năm 2021 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 3.1. Nhiệt độ trung bình tại Hải Dương từ năm 2015 đến năm 2021
- Trạm Hải Dương (đơn vị: ⁰C)

Tháng \ Năm	Năm						
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tháng 1	17,4	16,9	19,3	17,7	17,5	19,4	18,3
Tháng 2	19,0	16,2	19,5	17,1	21,8	19,7	14,8
Tháng 3	21,6	19,9	21,5	21,9	22,1	22,8	22,3
Tháng 4	24,6	25,0	24,3	23,7	26,8	21,9	25,3
Tháng 5	29,6	28,1	27,1	28,7	27,7	28,3	29,1
Tháng 6	30,0	30,4	29,8	29,1	30,9	31,3	30,0
Tháng 7	29,7	30,2	28,9	29,4	30,7	31,0	30,2
Tháng 8	29,5	29,1	29,0	28,7	29,3	28,8	29,8
Tháng 9	27,8	28,7	28,8	28,2	28,6	28,7	28,2
Tháng 10	26,1	27,3	25,3	25,4	26,1	24,1	24,0
Tháng 11	24,0	22,6	21,7	23,5	22,7	20,3	21,8
Tháng 12	18,0	20,5	17,3	19,1	18,9	17,2	18,3
TB cả năm	24,8	24,6	24,4	24,4	25,3	24,5	24,3

Nguồn: Niên giám thống kê Hải Dương năm 2021 - Cục Thống kê tỉnh Hải Dương.

* Chế độ mưa

Mưa có tác dụng làm sạch môi trường không khí và pha loãng chất lỏng. Lượng mưa càng lớn thì mức độ ô nhiễm càng giảm. Vì vậy, mức độ ô nhiễm vào mùa mưa giảm hơn mùa khô. Lượng mưa trên khu vực Hải Dương được chia làm 2 thời kỳ:

- Tổng lượng mưa trung bình hàng năm dao động 1.256 - 2.073 mm. Số ngày mưa trong năm vào khoảng 130 - 140 ngày.

- Mùa mưa: Kéo dài 6 tháng, từ tháng 5 đến tháng 10. Trong mùa mưa tập trung tới 80% lượng mưa cả năm. Lượng mưa tăng dần từ đầu mùa tới giữa mùa, đạt tới cực đại vào tháng 8, khoảng 171 - 672 mm. Các tháng 6, 7, 9 mỗi tháng cũng có lượng mưa trung bình khoảng 51 - 454 mm.

- Mùa ít mưa: 6 tháng còn lại là mùa ít mưa, kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Đặc biệt, tháng 02/2018 là 1 mm. Tháng có lượng mưa cực tiểu là tháng 02 và cực đại là tháng 11 với lượng mưa khoảng 8 - 248 mm.

Lượng mưa trung bình đo được ở Trạm khí tượng thủy văn Hải Dương từ năm 2015 đến năm 2021 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.2. Lượng mưa các tháng tại Hải Dương từ năm 2015 đến năm 2021
- Trạm Hải Dương (đơn vị: mm)

Tháng \ Năm	Năm							
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	
Tháng 1	43	112	43	13	17	63	2	
Tháng 2	36	5	24	1	18	15,8	52	
Tháng 3	42	23	96	26	13	116	63	
Tháng 4	11	134	54	37	231	73,4	71	
Tháng 5	136	241	131	334	24	90,2	72	
Tháng 6	436	92	242	155	292	86,4	233	
Tháng 7	175	260	266	446	51	151,4	310	
Tháng 8	407	672	397	490	286	304,2	171	
Tháng 9	422	124	454	209	67	66,8	295	
Tháng 10	51	61	188	96	59	235,5	357	
Tháng 11	248	8	8	44	35	36,2	11	
Tháng 12	66	5	31	53	3	3,1	2	
Tổng TB cả năm	2.073	1.737	1.934	1.904	1.256	1.242	1.639	

Nguồn: Niên giám thống kê Hải Dương năm 2020 - Cục Thống kê tỉnh Hải Dương.

* Độ ẩm

Độ ẩm không khí trung bình từ năm 2015 đến 2021 của khu vực Hải Dương dao động từ 82 - 85%. Như vậy trong mấy năm gần đây độ ẩm trung bình giữa các năm trong

đổi ổn định. Năm có độ ẩm trung bình dao động nhiều nhất là năm 2015 (tháng 3/2015), độ ẩm trung bình cao nhất lên tới 92%. Tháng có độ ẩm trung bình thấp nhất là 69% (tháng 01/2021), như vậy chênh lệch độ ẩm giữa tháng cao nhất và tháng thấp nhất là 23%. Độ ẩm không khí trung bình các năm 2015 đến năm 2021 được thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 3.3. Độ ẩm trung bình tại Hải Dương từ năm 2015 đến năm 2021

- Trạm Hải Dương (đơn vị: %)

Tháng \ Năm	Năm						
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tháng 1	81	87	81	83	87	86	69
Tháng 2	86	75	76	75	88	87	81
Tháng 3	92	84	85	84	88	91	85
Tháng 4	83	87	82	85	88	88	90
Tháng 5	83	81	83	85	86	84	88
Tháng 6	81	78	83	82	82	81	77
Tháng 7	81	82	86	87	81	82	84
Tháng 8	82	86	87	91	86	87	84
Tháng 9	89	84	87	88	80	87	87
Tháng 10	80	81	82	85	83	84	85
Tháng 11	87	80	78	86	80	83	72
Tháng 12	84	76	75	88	79	74	72
TB cả năm	84	82	82	85	84	85	81

Nguồn: Niên giám thống kê Hải Dương năm 2020 - Cục Thống kê tỉnh Hải Dương.

* Gió và chế độ gió

Gió là yếu tố khí tượng cơ bản nhất có ảnh hưởng đến sự lan truyền chất ô nhiễm trong không khí. Tốc độ gió càng cao thì chất ô nhiễm lan toả càng xa nguồn phát thải và nồng độ chất ô nhiễm càng được pha loãng bởi không khí sạch và ngược lại. Hướng gió thay đổi làm cho mức độ ô nhiễm và khu vực bị ô nhiễm cũng biến đổi theo.

Hải Dương là tỉnh chịu ảnh hưởng của gió mùa. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau (mùa khô) chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và từ tháng 5 đến tháng 10 (mùa mưa), chịu ảnh hưởng của gió Đông Nam.

Mùa Đông gió thường thổi tập trung ở hai hướng: Bắc - Đông Bắc và Đông - Đông Nam. Trong nửa đầu mùa đông, các hướng Bắc - Đông Bắc trội hơn một chút, nhưng từ tháng 2 trở đi, các hướng Đông - Đông Nam lại chiếm ưu thế. Mùa hè gió thường có hướng Nam, Đông Nam với tần suất 60 - 70%. Gió Tây khô nóng thường xuất hiện vài ngày vào nửa đầu mùa hè và nhìn chung ít ảnh hưởng tới nền khí hậu của vùng. Tốc độ gió trung bình tại khu vực đạt 1,5 - 2,0 m/s.

*** Bão và áp thấp nhiệt đới**

Bão xuất hiện hàng năm không đều, năm nhiều, năm ít, tính trung bình trong 1 năm tỉnh Hải Dương chịu ảnh hưởng của 01 đến 02 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Có năm nhiều tới 5 cơn bão như năm 1963, 1973 và 1996. Đặc biệt liên tục từ năm 1998 đến năm 2002 không có bão ảnh hưởng đến Hải Dương. Trong những năm gần đây, tỉnh Hải Dương, mỗi năm chịu ảnh hưởng trực tiếp của từ 01 đến 02 cơn bão, cụ thể như: Năm 2015, chịu ảnh hưởng của bão số 1 có gió giật cấp 6-7, có mưa to đến rất to, lượng mưa trung bình đo được từ 100 - 200 mm; Năm 2016, chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão số 1, 3 gây mưa to đến rất to kèm theo gió mạnh cấp 6-7, giật cấp 8-9. Năm 2017, Hải Dương chịu ảnh hưởng trực tiếp của cơn bão số 6, 10 gây mưa to đến rất to kèm theo gió mạnh. Năm 2018, Hải Dương chịu ảnh hưởng trực tiếp của cơn bão số 3 và cơn bão số 11 với tổng lượng mưa trung bình là 144,5 mm, gió cấp 6-7, giật cấp 8. Năm 2019, Hải Dương chịu ảnh hưởng trực tiếp của cơn bão số 3 với mức gió cấp 6-7, giật cấp 8, tổng lượng mưa trung bình là 100 mm. Năm 2020, Hải Dương chịu ảnh hưởng trực tiếp của cơn bão số 7 với tổng lượng mưa trung bình là 92 mm, gió cấp 6-7, giật cấp 8.

Nguồn: Trung tâm Khí tượng thủy văn tỉnh Hải Dương.

*** Nhận xét chung về điều kiện khí tượng**

Nhìn chung khí hậu của khu vực dự án mang tính chất khí hậu đồng bằng Bắc Bộ nóng ẩm, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa. Nhiệt độ, độ ẩm không khí tại khu vực đều ở ngưỡng dễ chịu. Lượng mưa và tốc độ gió tại đây thuận lợi cho quá trình pha loãng, chuyển hóa và tự làm sạch của chất thải phát sinh từ các hoạt động của dự án. Như vậy điều kiện khí tượng tại khu vực dự án thuận lợi cho quá trình hoạt động của dự án, không ảnh hưởng nhiều sinh hoạt của nhân dân khu vực lân cận.

2.2. Chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải

Nước mưa chảy tràn và nước thải sau xử lý của Công ty chảy vào hệ thống thoát nước chung của thành phố, ven đường An Định.

2.3. Các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải

Không có

2.4. Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận chất thải

Nguồn tiếp nhận này còn là nguồn tiếp nhận nước thải của các công ty trong khu vực và các khu dân cư lân cận chưa qua xử lý.

3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Để đánh giá chất lượng môi trường tại khu vực dự án, Công ty TNHH Welstory Việt Nam đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành đo đạc, lấy mẫu và phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án. Tại thời điểm lấy mẫu, Công ty chưa tiến hành cải tạo, lắp đặt thiết bị sản xuất.

- Thời gian lấy mẫu tiến hành 03 đợt:
- + Đợt 1: Ngày 01/11/2022
- + Đợt 2: Ngày 02/11/2022
- + Đợt 3: Ngày 03/11/2022

3.1. Hiện trạng môi trường không khí

Bảng 3.4. Kết quả đo vi khí hậu và mức ồn

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 26:2010 /BTNMT
			K1	K2	K3	K4	
Đợt I ngày 01/11/2022							
1	Nhiệt độ	°C	27,5	27,6	25,6	27,7	-
2	Độ ẩm	%	54,7	55,2	55,1	54,8	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,4	1,5	1,4	1,5	-
4	Tiếng ồn	dBA	60,5	60,8	60,6	60,8	≤ 70
Đợt II ngày 02/11/2022							
1	Nhiệt độ	°C	26,5	26,6	26,6	26,7	-
2	Độ ẩm	%	55,2	54,8	55,0	55,1	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,5	1,5	1,5	1,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	60,2	60,4	60,4	60,5	≤ 70
Đợt III ngày 03/11/2022							
1	Nhiệt độ	°C	26,8	26,9	26,6	26,8	-
2	Độ ẩm	%	55,2	54,8	55,0	55,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,4	1,5	1,4	1,5	-
4	Tiếng ồn	dBA	59,4	60,0	59,8	59,6	≤ 70

Ghi chú:

- + K1: Khu vực dự kiến dùng để sơ chế
- + K2: Khu vực dự kiến đặt kho gạo
- + K3: Khu vực dự kiến đặt kho đông, kho lạnh
- + K4: Khu vực sân Công ty
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét:

Kết quả quan trắc vi khí hậu, tiếng ồn tại bảng trên cho thấy: tại thời điểm quan trắc tiếng ồn tại các vị trí đo có mức ồn đạt quy chuẩn cho phép so với QCVN 26:2010/BTNMT.

Bảng 3.5. Kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích				QCVN 05:2013/BTNMT
			K1	K2	K3	K4	
Đợt I ngày 01/11/2022							
1	Bụi tổng	mg/m ³	0,11	0,12	0,11	0,12	0,3
2	CO	mg/m ³	<2,68	<2,68	<2,68	<2,68	30
3	NO ₂	mg/m ³	0,024	0,025	0,02	0,024	0,2
4	SO ₂	mg/m ³	0,025	0,027	0,03	0,029	0,35
Đợt II ngày 02/11/2022							
1	Bụi tổng	mg/m ³	0,12	0,13	0,14	0,13	0,3
2	CO	mg/m ³	<2,68	<2,68	<2,68	<2,68	30
3	NO ₂	mg/m ³	0,02	0,021	0,024	0,022	0,2
4	SO ₂	mg/m ³	0,021	0,022	0,02	0,022	0,35
Đợt III ngày 03/11/2022							
1	Bụi tổng	mg/m ³	0,13	0,12	0,12	0,14	0,3
2	CO	mg/m ³	<2,68	<2,68	<2,68	<2,68	30
3	NO ₂	mg/m ³	0,021	0,02	0,021	0,022	0,2
4	SO ₂	mg/m ³	0,026	0,027	0,026	0,028	0,35

Ghi chú:

- + K1: Khu vực dự kiến dùng để sơ chế
- + K2: Khu vực dự kiến đặt kho gạo
- + K3: Khu vực dự kiến đặt kho đông lạnh
- + K4: Khu vực sân Công ty

- **QCVN 05:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Nhận xét:

Kết quả phân tích tại bảng trên cho thấy: tại thời điểm quan trắc nồng độ khí CO, NO₂, SO₂ và bụi tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT.

3.2. Hiện trạng môi trường nước

Bảng 3.6. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (Mức B1)
1	pH	-	6,4	6,2	6,8	5,5 - 9

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (Mức B1)
2	TSS	mg/l	42	36	40	50
3	COD	mg/l	26	24	28	30
4	BOD ₅	mg/l	14	11	13	15
5	NO ₂ ⁻ - N	mg/l	0,054	0,061	0,034	0,05
6	NO ₃ ⁻ - N	mg/l	0,24	0,26	0,41	10
7	PO ₄ ³⁻ - P	mg/l	0,08	0,07	0,09	0,3
8	NH ₄ ⁺ - N	mg/l	0,32	0,28	0,35	0,9
9	Fe	mg/l	0,24	0,26	0,31	1,5
10	Zn	mg/l	KPH (0,015)	KPH (0,015)	KPH (0,015)	1,5
11	Cu	mg/l	KPH (0,04)	KPH (0,04)	KPH (0,04)	0,5
12	Pb	mg/l	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
13	As	mg/l	KPH (0,003)	KPH (0,003)	KPH (0,003)	0,05
14	Tổng dầu mỡ	mg/l	<1,0	<1,0	<1,0	1
15	Coliform	MPN/1 00ml	1.200	2.100	2.800	7.500

Ghi chú

- Nm1: Mẫu nước mặt lấy tại mương thoát nước chung của khu vực.

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, áp dụng mức B1 (Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2).

Nhận xét:

Tại thời điểm lấy mẫu và phân tích mẫu nước mặt ở bảng trên, kết quả cho thấy: Tất cả các thông số phân tích đều đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

Chương IV
ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

1.1. Các tác động môi trường

Trong giai đoạn này Công ty tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất. Ngoài ra, Công ty đầu tư thi công lắp đặt HTXL nước thải sinh hoạt công suất 35 m³/ngày đêm để xử lý nước thải sinh hoạt.

*** Các tác động đối với môi trường không khí**

- + Khí thải từ các hoạt động giao thông vận tải
- + Khí thải từ hoạt động của các máy móc thiết bị tham gia lắp đặt
- + Bụi từ quá trình bốc dỡ máy móc thiết bị

*** Các tác động đối với môi trường nước**

- Nước thải sinh hoạt:

Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị có sử dụng nước sạch để phục vụ cho sinh hoạt của công nhân. Do công nhân không tạm trú và nấu ăn trên công trường nên nước sạch chỉ dùng vào mục đích vệ sinh, rửa chân tay của công nhân (không có hoạt động tắm trên công trường). Vì vậy, định mức dùng nước cho công nhân làm việc trên công trường theo TCXDVN 33-2006 là 45 l/người/ngày.

Do khối lượng thiết bị, dụng cụ sản xuất không lớn, dự kiến có khoảng 10 công nhân thực hiện công đoạn vận chuyển, lau chùi, bố trí các dụng cụ. Như vậy, lượng nước cấp cho sinh hoạt trong giai đoạn này là:

$$Q_{\text{sinhhoạt}} = 10 \text{ người} \times 45 \text{ l/người/ngày} = 450 \text{ l/ngày} = 0,45 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ lượng nước thải phát sinh được tính bằng 100% nước sử dụng, tương ứng là 0,45 m³/ngày.

- Nước mưa chảy tràn:

Lượng nước mưa trung bình chảy tràn qua bề mặt khu vực dự án là:

$$Q = 10^{-3} \times q \times F \text{ (m}^3/\text{tháng)}$$

Trong đó:

q: Tổng lượng mưa trung tháng lớn nhất (mm). Chọn tháng 8/2016 là tháng có tổng lượng mưa trung bình lớn nhất đạt 672 mm.

F: Diện tích toàn khu vực dự án (m²).

$$Q = 10^{-3} \times 672 \times 848 = 569,86 \text{ (m}^3/\text{tháng)}$$

*** Các tác động môi trường đối với chất thải**

- Chất thải rắn sinh hoạt:

CTR phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân lắp đặt thiết bị, dụng cụ. Ước

tính khối lượng rác thải phát sinh khoảng 0,3 kg/người/ngày. Như vậy, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này là:

$$Q = N \times 0,3 = 10 \times 0,3 = 3 \text{ (kg)}$$

Trong đó:

Q - Tổng lượng rác thải phát sinh trong ngày

N - Tổng số người thực hiện lắp đặt thiết bị, dụng cụ

- **Chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị**

Các thiết bị, dụng cụ khi được vận chuyển về Công ty được chứa trong thùng carton. Trong các thùng là giấy, nilon đóng gói. Ngoài ra, còn có các vật liệu bảo vệ chống va đập khác như xốp, cao su... Như vậy, khi các thiết bị, dụng cụ được tháo dỡ sẽ phát sinh các chất thải bao gồm thùng carton, nilon, xốp, cao su... Lượng chất thải ước tính khoảng 50 kg. Công ty sẽ có các biện pháp xử lý các loại chất thải phát sinh này.

- **Chất thải nguy hại**

Gần như không có

- **Các tác động khác**

+ Tiếng ồn.

+ Độ rung.

+ Các sự cố môi trường.

1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

a. Đối với nước thải

* **Đối với nước thải sinh hoạt**

- Sử dụng nhà vệ sinh sẵn có của hộ bà Nguyễn Thị Nguyệt.

- Nước thải từ khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ thoát ra mương thoát nước chung của khu vực, ven đường gom An Định.

* **Đối với nước mưa chảy tràn**

- Sử dụng hệ thống cống thoát nước mưa bà Nguyễn Thị Nguyệt đã xây dựng.

b. Đối với chất thải

* **Chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị**

Các loại CTR được phân loại theo giá trị sử dụng như: Thùng bìa carton, xốp, nilon,... dùng để bọc, đựng thiết bị, dụng cụ... sẽ được thu gom bán cho cơ sở thu mua phế liệu. Những chất thải không có khả năng tái sử dụng sẽ được thu gom và thuê đơn vị có chức năng mang đi xử lý sau khi kết thúc quá trình lắp đặt.

* **Chất thải rắn sinh hoạt**

- Trang bị thùng rác (02 thùng rác khác màu, 01 thùng để rác hữu cơ và 01 thùng để rác vô cơ với dung tích 30 lít/thùng); Thùng rác được đặt ngay khu vực lắp đặt thiết bị, dụng cụ.

- Ký hợp đồng với đơn vị môi trường địa phương đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của Nhà nước.

c. Đối với khí thải

- Lập kế hoạch lắp đặt dụng cụ, thiết bị hợp lý.
- Thường xuyên quét dọn khu vực sân đường.
- Khi lắp đặt thiết bị, dụng cụ, công nhân được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cá nhân, thực hiện các thao tác nhẹ nhàng.

d. Đối với các tác động khác

* Giảm thiểu tác động xấu do tiếng ồn

- Có các nội quy và quy định phạm vi đi lại cho công nhân trong thời gian lắp đặt thiết bị, dụng cụ tại Công ty.

* Biện pháp đảm bảo an toàn lao động

- Có biện pháp đảm bảo an toàn lao động cho công nhân như trang bị đầy đủ bảo hộ lao động gồm quần áo, găng tay, khẩu trang...

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Các tác động tới môi trường

Khi đi vào vận hành, hoạt động sản xuất của Công ty gây ra các tác động đến môi trường bao gồm:

* Các tác động đối với môi trường không khí

- + Bụi, khí thải từ các hoạt động giao thông vận tải
- + Bụi trong quá trình tập kết, vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm
- + Bụi, khí thải từ quá trình sơ chế, chế biến

* Các tác động đối với môi trường nước

- Nước thải sinh hoạt:

Số lượng CBCNV khi Công ty đi vào hoạt động ổn định là 15 người. Theo TCXDVN 33-2006 thì lượng nước cấp cho sinh hoạt là 45 lít/người/ngày.

Như vậy lượng nước dùng cho sinh hoạt của Cơ sở là:

$$Q = 15 \text{ người/ngày} \times 45 \text{ lít/người/ngày} = 675 \text{ lít/ngày} = 0,675 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Lượng nước thải sinh hoạt lấy bằng 100% lượng nước cấp đầu vào¹. Khi đó, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trung bình là 0,675 m³/ngày.

- Nước thải sản xuất:

Theo TCXDVN 33-2006, nước cấp cho bếp ăn tập thể từ 18-25 lít/1 người/1 bữa ăn. Tuy nhiên thực tế hoạt động tại Cơ sở ở Bắc Ninh của Công ty cho thấy, lượng nước cung cấp cho 1 suất ăn khoảng 20 lít/suất.

Như vậy lượng nước dùng cho chế biến thức ăn tại Công ty là: $Q = 1.515 \text{ suất} \times 20 \text{ lít/ngày} = 30.300 \text{ lít/ngày}$, tương ứng 30,3 m³/ngày.

¹ Nghị định 80:2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải

Ghi chú: 1.515 suất bao gồm 1.500 suất cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu và 15 suất phục vụ công nhân tại Công ty.

- Nước mưa chảy tràn:

$$Q = 10^{-3} \times 672 \times 848 = 569,86 \text{ (m}^3\text{/tháng)}$$

* Nguồn phát sinh chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Lượng cán bộ công nhân của Công ty là : 15 người.

+ Lượng chất thải rắn bình quân là: 0,58 kg/người/ngày².

Như vậy tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt thải ra trong ngày sẽ là:

$$15 \times 0,58 = 8,7 \text{ (kg/ngày)}$$

- Chất thải rắn sản xuất:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa	Bùn	1.500	12 06 13
2	Màng nylon, bao bì bằng nhựa hỏng, lõi	Rắn	40	18 01 06
3	Giấy vụn, bìa carton	Rắn	60	18 01 05
5	Giẻ lau, găng tay, ủng, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	100	18 02 02
6	Lá, cuống, vỏ rau củ quả, rau củ quả thối hỏng	Rắn	4.000	-
Tổng khối lượng			5.700	

- Chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại trong quá trình chế biến thức ăn gần như không có. Hoạt động tại Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại chỉ bao gồm:

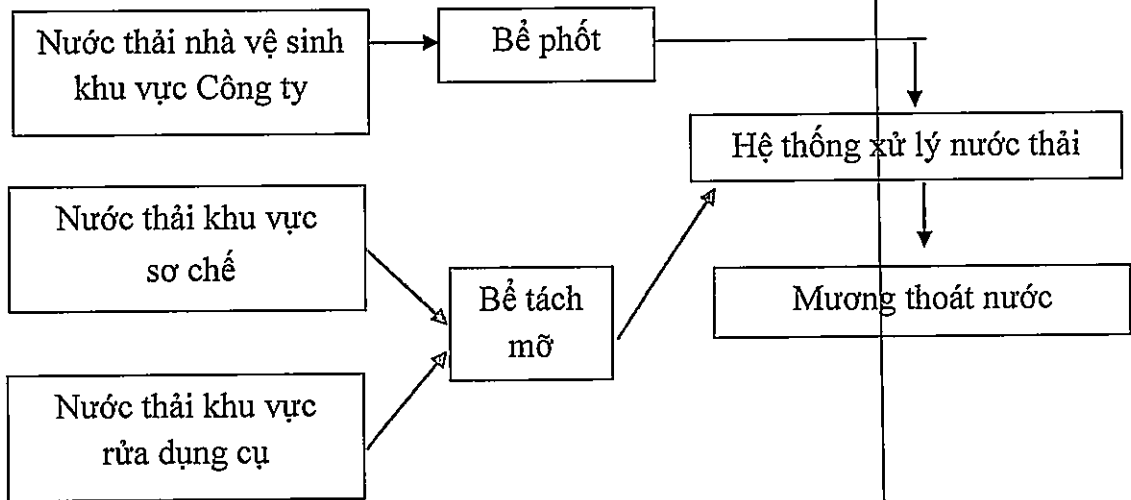
TT	Loại chất thải	Đơn vị	Mã CTNH	Khối lượng
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Kg/năm	16 01 06	2
2	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	Kg/năm	16 01 13	1
Tổng cộng		Kg/năm		3,0

² Nguồn: Hiện trạng môi trường chất thải rắn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2020

2.2. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Sơ đồ thu gom nước thải của Dự án như sau:



* Công trình xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ bằng bể phốt

Trên khu đất thuê, bà Nguyễn Thị Nguyệt đã tiến hành xây dựng 03 bể phốt 3 ngăn, tổng thể tích là 5 m³. Từ các bể phốt, nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m³/ngày đêm cùng nước thải từ các khu vực sơ chế, rửa dụng cụ.

- Quá trình xử lý nước thải trong bể tự hoại:

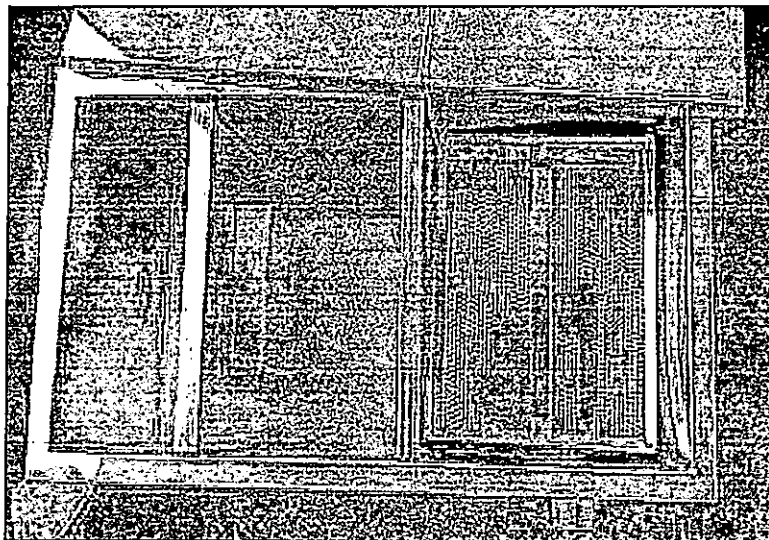
Nguyên tắc hoạt động của bể: Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, đồng thời, cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). Bể tự hoại cải tiến cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử lý lại giảm. Các ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước.

* Đối với nước thải khu vực sơ chế và rửa dụng cụ:

Toàn bộ nước thải khu vực chế biến được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ. Bể tách mỡ có vai trò tách phần lớn mỡ lẫn trong nước thải phát sinh tại khu vực nhà bếp bằng phương pháp tuyển nổi tự nhiên. Do mỡ nhẹ hơn nước nên khi cho nước thải chảy chậm qua bể, mỡ lẫn trong nước sẽ nổi lên phía trên. Phần mỡ nổi được vớt ra khỏi bể hàng ngày. Hiệu quả tách mỡ của bể đạt 60%. (Theo tài liệu xử lý nước thải của Trịnh Xuân Lai - NXB khoa học kỹ thuật năm 2002).

Công ty bố trí 2bể tách mỡ tại khu vực bếp nấu ăn, đặt ngầm dưới mặt đất, bể có thể tích 5 m³/bể và chia thành 2 ngăn. Bể được làm bằng INOX, phía trên có nắp đậy.

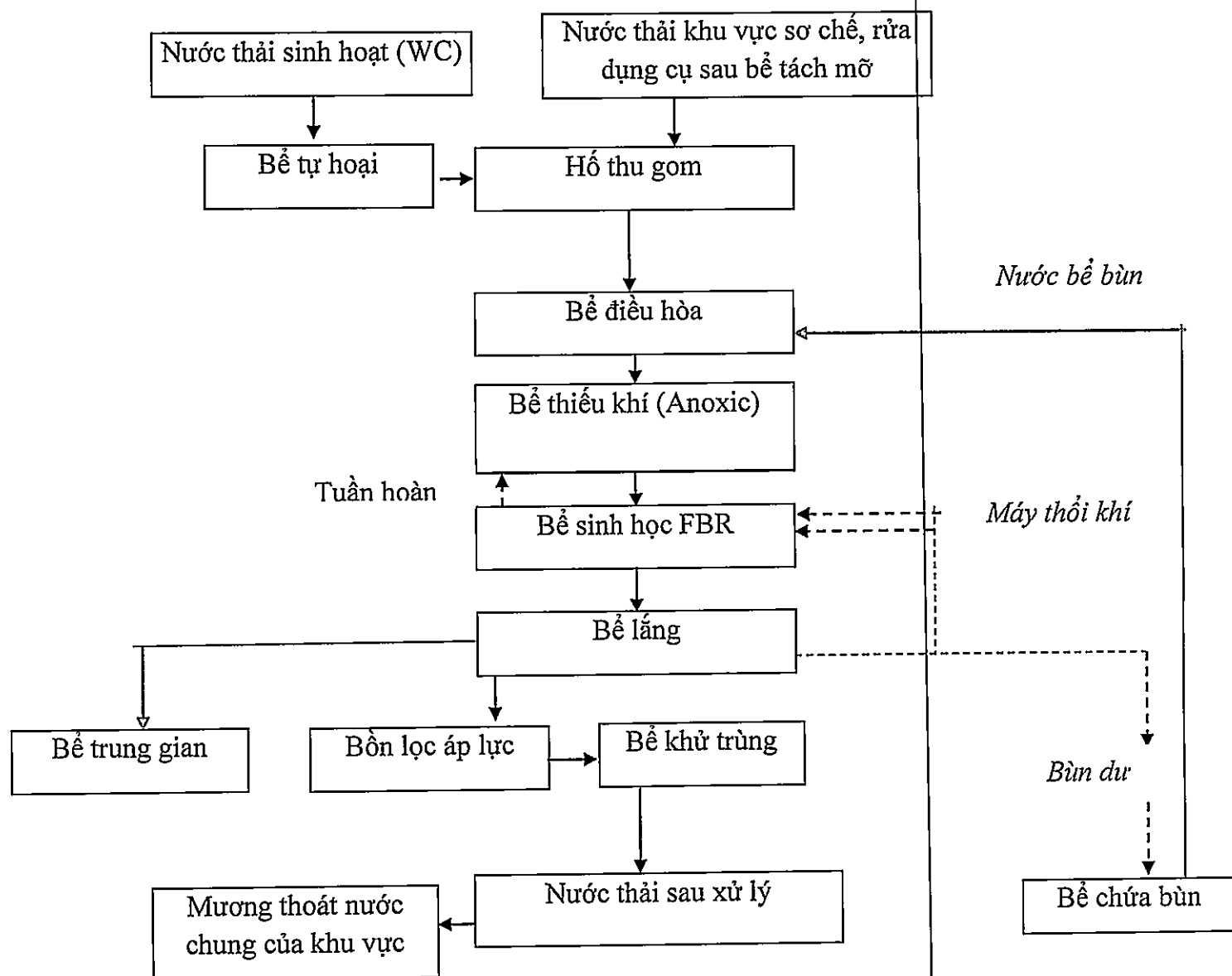
Sơ đồ cấu tạo của bể tách mỡ như sau:



Ống dẫn nước thải và ống thông bể có đường kính D100. Bể được phân thành 3 vùng: Vùng chứa mỡ nổi, vùng nước trong và vùng chứa cặn. Ống dẫn nước thải và ống thông bể có hình chữ T để ngăn không cho mỡ nổi theo nước trong ra khỏi bể. Nước sau khi được tách dầu, mỡ được đưa vào hệ thống xử lý nước thải chung, xử lý cùng với nước thải từ các khu vệ sinh sau khi xử lý qua bể phốt.

*** Công trình hệ thống xử lý nước thải chung**

Để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, Công ty đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m³/ngày.đêm, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu ra đạt mức B, giá trị C_{max}, hệ số K = 1,2 của QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra mương thoát nước chung của khu vực. Sơ đồ hệ thống xử lý như sau:



*** Thuyết minh quy trình:**

Nước thải từ các nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể phốt cùng nước thải khu vực sơ chế, khu vực rửa dụng cụ sau bể tách mỡ được dẫn vào hố thu gom sau đó bơm sang bể điều hoà nhằm điều hoà lưu lượng và nồng độ chất thải. Dưới đáy bể điều hoà có lắp đặt các đầu sục khí nhằm: Điều hoà nồng độ chất thải, cung cấp một phần oxy cho nước thải và tránh gây mùi hôi thối.

Tiếp theo, nước thải được bơm định lượng sang bể thiếu khí (Anoxic)

Tại bể vi sinh thiếu khí:

Bản thân nước thải sinh hoạt chứa hàm lượng các chất hữu cơ, thành phần đạm cao. Chính vì thế, phần lớn các chất ô nhiễm có nguồn gốc hữu cơ được xử lý hầu hết tại Bể Sinh Học Hiếu Khí (công đoạn sau). Tuy nhiên, sau khi được xử lý thông qua công đoạn trên thành phần nước thải vẫn tồn tại một phần chất đạm dưới dạng Nitrat. Nitơ hữu cơ sẽ nhanh chóng chuyển sang Nitrat có khả năng làm tái ô nhiễm nguồn nước thải được xử lý. Vì vậy,

nguồn nước thải trước tiên sẽ được đưa vào Bể thiếu khí Anoxic. Tại đây, lượng Nitơ dưới dạng muối Nitrat chuyển hóa thành Nitơ tự do thoát khỏi nước thải.

Trong Bể Thiếu Khí Anoxic được thiết kế hệ thống đảo nước, mục đích làm khuấy động dòng nước tạo điều kiện cho vi sinh vật thiếu khí hoạt động trên toàn bộ bể và tránh không cho bùn lắng phía dưới đáy bể. Nếu hệ thống đảo bùn của bể không hoạt động đồng nghĩa với việc chất lượng nước đầu ra không thể đạt được tiêu chuẩn môi trường và bùn vi sinh tại bể này bị lắng đọng và chết một thời gian sẽ nổi lên mặt bể.

Từ Bể Thiếu Khí Anoxic nước thải tiếp tục dẫn qua Bể Sinh Học Hiếu Khí thực hiện quá trình xử lý sinh học tiếp theo. Trong bể sinh học hiếu khí lơ lửng, nước thải được cung cấp dưỡng khí oxy. Lượng khí oxy trên được cung cấp liên tục trong ngày, chúng có đủ thời gian để nuôi dưỡng các chuẩn vi sinh vật trong nước tồn tại và tăng trưởng. Oxy còn có tác dụng xáo trộn nước thải liên tục, làm tăng thời gian tiếp xúc giữa khí - nước thải. Quá trình trên diễn ra liên tục sẽ làm tăng lượng oxy hòa tan trong nước thải, tạo điều kiện thích nghi nhanh của vi sinh vật đặc trưng xử lý nước thải bằng quá trình hiếu khí.

Các chất hữu cơ được vi sinh vật chuyển hoá bằng cơ chế hấp thụ, hấp phụ ở bề mặt và bắt đầu quá trình phân huỷ chất thải hữu cơ gây ô nhiễm sinh học tạo ra CO_2 ; H_2O ; H_2S ; CH_4 ... cùng với tế bào vi sinh vật mới. Việc thổi khí liên tục, nhằm tạo điều kiện cho vi sinh vật sử dụng oxy phát triển để xử lý các chất ô nhiễm có khả năng phân huỷ sinh học nhanh hơn và giảm bớt mùi hôi do các chất ô nhiễm hữu cơ gây ra. Trong bể sinh học hiếu khí, vi sinh vật sử dụng các chất hữu cơ hoà tan và không hoà tan trong nước thải làm nguồn dinh dưỡng để tồn tại, dính bám thành các bông cặn có khả năng lắng được dưới tác dụng của trọng lực.

Trong bể hiếu khí FBR được lắp đặt bơm tuần hoàn nước và bùn về bể thiếu khí anoxic để khử nitrat.

Cơ chất dinh dưỡng cũng sẽ được cung cấp vào bể trong thời gian đầu nuôi cấy vi sinh, các loại cơ chất như mật rỉ, cồn công nghiệp, CH_3OH ..., liều lượng sẽ được căn chỉnh trong thời gian nuôi cấy vi sinh. Sau khi vi sinh phát triển ổn định sẽ không cần cung cấp cơ chất.

Sau khi qua bể sinh học hiếu khí dính bám, nước thải sẽ mang một lượng bùn nhất định phát sinh trong quá trình phát triển của vi sinh vật, do đó nước thải tiếp tục chảy sang Bể Lắng Sinh Học. Tại đây, nước thải tự chảy qua bể lắng thông qua ống lắng trung tâm. Ống lắng trung tâm có nhiệm vụ tạo dòng nước luôn tĩnh lặng và phân bố xuống đáy của bể lắng. Việc sử dụng cơ chế hấp phụ bề mặt, hấp thụ vào cơ thể của vi sinh vật có trong nước thải làm toàn bộ chất ô nhiễm tạo thành những mảng bông cặn, các chất lơ lửng kết dính với nhau, các chất vô cơ có trọng lượng nặng hơn trọng lượng của nước. Chúng sẽ lắng tập trung xuống đáy bể dưới tác dụng trọng lực.

Nước sau lắng sẽ bơm sang bể trung gian và bồn lọc áp lực, trong bể có vật liệu lọc xử lý tiếp cận lơ lửng trong nước. Nguyên lý hoạt động của bồn lọc áp lực có 2 chế độ lọc và rửa lọc. Hai cơ chế này hoạt động khác nhau. Bồn áp lực có cấu tạo gồm thân bể lọc, giá đỡ vật liệu lọc, các phễu phân phối nước vào bình, ống dẫn nước vào bình, ống dẫn nước khỏi bình, ống dẫn rửa lọc nước, ống xả rửa lọc, van xả khí). Chế độ lọc của bồn lọc áp lực theo hướng từ trên xuống dưới. Nước đi qua phễu rồi đi vào bình chứa, theo áp suất của trọng lực, nước đi từ trên xuống dưới. Các chất bẩn được giữ lại, sau đó nước lại tiếp tục đi qua các sàng vật liệu và đi qua đường ống xả nước sau khi lọc. Các chất bẩn bám vào vật liệu lọc rồi đi qua phễu phân phối lọc và đi ra ngoài. Nước sau lọc bơm vào bể Bể Khử Trùng để loại bỏ hoàn toàn vi sinh vật gây hại còn sót lại trong nước thải. Quá trình tiếp xúc giữa nước thải với hóa chất khử trùng diễn ra trong bể. Nước thải sau khi xử lý bằng quá trình sinh học, quá trình hóa lý với các tác nhân oxy hóa mạnh Clorine truyền thống, nhằm loại bỏ các mầm bệnh tồn tại trong nước.

*** Thông số kỹ thuật:**

TT	Tên bể	Kích thước	Thể tích (m ³)
1	Hố gom nước thải	1,4 x 1,0 x 4,15	5,81
2	Bể điều hòa	3,1 x 2,7 x 4,15	34,74
3	Bể vi sinh thiếu khí	3,1 x 1,8 x 4,15	23,157
4	Bể hiếu khí	3,1 x 2,2 x 4,15	28,303
5	Bể lắng	2,2 x 2,2 x 4,15	20,086
6	Bể trung gian	1,0 x 1,0 x 4,15	4,15
7	Bể khử trùng	1,6 x 1,0 x 4,15	6,64
8	Bể chứa bùn	1,6 x 1,0 x 4,15	6,64
9	Bồn đựng hóa chất khử trùng	-	500 lít
10	Bồn lọc áp lực	-	Bằng thép CT3, kích thước D x H = 1.200 mm x 2.000 mm

Bảng 4.1. Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị	Số lượng	Năm SX	Xuất xứ
1	Bơm nước thải cạnh bể thu gom Lưu lượng: (6 ÷ 12)m ³ /h Cột áp: (15 ÷ 20) m Công suất: 2,2 kw Nguồn điện: 380V/50Hz/3pha	chiếc	2	2014	Đài Loan hoặc tương đương

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị	Số lượng	Năm SX	Xuất xứ
2	Máy khuấy trộn chìm bể thiếu khí - Công suất: 0.4 kW - Vòng quay: 1450 vòng/phút - Điện áp: 3pha/380V/50Hz	chiếc	2	2014	Đài Loan hoặc tương đương
3	Đĩa phân phối khí tinh:	chiếc	10	2014	Đức
4	Giá thể nuôi cấy vi sinh và giá đỡ: - Đệm vi sinh dạng sợi + Kích thước: 150 x 200 mm + Diện tích bề mặt: 220 ÷ 250 m ² /m ³ + Vật liệu: PVC - Giá đỡ đệm: SUS 304	hệ	01	2014	Việt Nam
5	Bơm nước thải nội tuần hoàn Lưu lượng: (6 ÷ 12)m ³ /h Cột áp: (8,5 ÷ 10) m Công suất: 0,75 kw Nguồn điện: 380V/50Hz/3pha	chiếc	1	2014	Đài Loan hoặc tương đương
6	Bơm bùn bể lắng đặt chìm Lưu lượng: (6 ÷ 12)m ³ /h Cột áp: (8,5 ÷ 10) m Công suất: 0,75 kw Nguồn điện: 380V/50Hz/3pha	chiếc	2	2014	Đài Loan hoặc tương đương
7	Động cơ khuấy trộn hóa chất khử trùng - Động cơ và hộp giảm tốc Công suất: 0,75 kw Ratio: 1/15 Tốc độ vòng quay: 50 - 100 vòng/phút Nguồn điện: 380V/50Hz/3pha - Trục và cánh khuấy	chiếc	1	2014	Đài Loan hoặc tương đương
8	Thùng chứa hóa chất và giá đỡ máy khuấy Thể tích: 1.000 lít Vật liệu: Composite	bộ	1	2014	Việt Nam
9	Bơm định lượng hóa chất khử trùng Lưu lượng: Q _{max} = 30 L/h	chiếc	1	2014	Mỹ hoặc tương đương

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị	Số lượng	Năm SX	Xuất xứ
	Cột áp: $H_{\max} = 2,1$ bar Công suất: 0,045 kw Nguồn điện: 380V/50Hz/3pha				
10	Máy thổi khí Lưu lượng: $(3 \div 3,2)m^3/ph$ Cột áp: 3 m Công suất: 5,5 kw Nguồn điện: 380V/50Hz/3pha	chiếc	2	2014	Đài Loan hoặc tương đương
11	Tủ điện điều khiển	Hệ thống	1	2014	Việt Nam

Nước thải sau xử lý theo đường ống PVC D25 dài 30 m thoát ra mương thoát nước chung của khu vực, ven đường gom An Định. Tọa độ điểm xả (theo hệ tọa độ và cao độ nhà nước VN2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiều 3^0) là:

Tọa độ điểm xả nước thải: $X(m) = 2317687$; $Y(m) = 584948$.

- Thời gian dự kiến xây dựng: Tháng 01/2023

- Thời gian dự kiến hoàn thành: Tháng 03/2023

- Thời điểm lập giấy phép môi trường, Công ty đã ký hợp đồng thiết kế hệ thống xử lý nước thải công suất $35 m^3/ngày$ đêm số 1011/2022/HĐKT/WELSTORY VN-MA ngày 10/11/2022 giữa Công ty TNHH Welstory Việt Nam và Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Minh An.

b. Nước mưa chảy tràn

+ Hệ thống thoát nước mái: Nước mưa theo các ống dẫn PVC từ trên mái các công trình chảy xuống hệ thống cống thoát nước mặt ở phía dưới. Các ống dẫn PVC có đường kính D60, tổng chiều dài 50 m.

+ Hệ thống thoát nước mặt: Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ bề mặt khu vực Công ty được thu gom vào hệ thống rãnh thoát bằng bê tông đặt ngầm dưới đất, chạy xung quanh khu vực Cơ sở. Hệ thống rãnh thoát nước có kết cấu BTCT, kích thước D200 (dài 150 m), độ dốc hệ thống $i = 0,2\%$, toàn bộ hệ thống có tấm đan đập kín. Công ty có 01 điểm thoát nước mưa ra mương thoát nước chung của khu vực.

Tọa độ điểm xả nước mưa: $X(m) = 2317685$; $Y(m) = 584951$.

2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông

- Để hạn chế ô nhiễm không khí do khí thải của xe ô tô xe máy ra vào Cơ sở, áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm như sau:

- Thực hiện tốt công tác bảo dưỡng xe định kỳ.
- Quy định tốc độ xe di chuyển trong khu vực của Cơ sở là 10 km/h. Không để xe nổ máy khi đã đỗ dừng.
- Lái xe của Cơ sở phải tuân thủ các biện pháp an toàn giao thông và các qui định lưu thông xe.
- Thường xuyên vệ sinh đường giao thông trong khu vực Cơ sở.

b. Biện pháp giảm thiểu khí CO₂ khu vực nấu bếp gas

- Thành phần khí thải từ bếp gas chủ yếu là khí CO₂ và một phần nhỏ khí CO, tải lượng của chúng không lớn. Do không gian thoáng nên chỉ cần dùng biện pháp hút và đẩy dòng khí thải lên cao để khí thải có thể tự pha loãng vào không khí.

- Lắp đặt hệ thống hút gió chụp hút trong khu vực nấu để hút thải các khí độc cũng như khử mùi khi đun nấu.

- Tận dụng tối đa sự thông gió tự nhiên và tạo sự thông thoáng cho các khu nhà bằng cách để những cửa sổ lớn hoặc sử dụng các thiết bị làm mát như điều hoà, quạt thông gió...

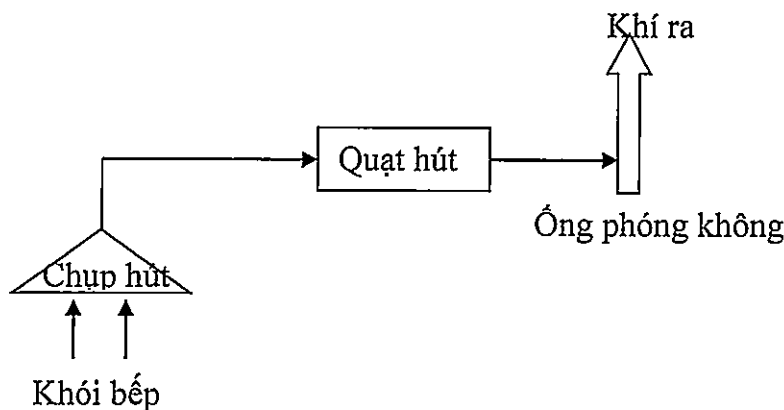
- Tại khu vực bếp nấu: Bố trí quạt hút mùi với các thông số kỹ thuật như sau:

+ Chụp hút: kích thước 0,8mx1,2m; số lượng 4 cái

+ Ống thông hơi: vật liệu thép CT2; D30cm; chiều cao 10m tính từ mặt đất.

+ Quạt hút: Lưu lượng 3.200 m³/h.

+ Tính năng: Thông gió theo chiều thuận (từ trước ra sau)



c. Biện pháp giảm thiểu khí thải do hoạt động của máy phát điện

Máy phát điện sử dụng không thường xuyên, chỉ sử dụng trong trường hợp mất điện nên ảnh hưởng của khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động máy phát điện đến môi trường không khí là không nhiều và không thường xuyên. Tuy nhiên để tránh tình trạng ô nhiễm tiếng ồn và ô nhiễm cục bộ, đơn vị sẽ bố trí vị trí đặt máy phát điện phù hợp để ít làm ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

d. Biện pháp khác

Trong khu vực bếp ăn có bố trí quạt hút và quạt cây công nghiệp

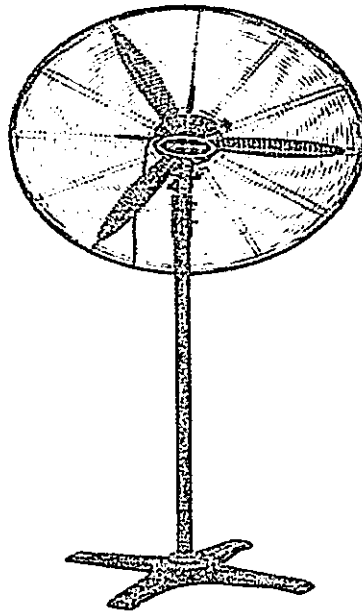
- Tổng số quạt hút lắp đặt là 4 chiếc.

Thông số kỹ thuật như sau:

- +) Hình vuông 700x700mm
- +) Công suất(KW): 1.10
- +) Tốc độ (vòng/phút): 1.420
- +) Lưu lượng (m³/h): 21.000

- Lắp đặt quạt công nghiệp

Công ty bố trí sử dụng một số quạt công nghiệp tại các vị trí làm việc của công nhân.



Một số thông số kỹ thuật của quạt công nghiệp:

- Nguồn điện: 220V-50Hz
- Công suất: 230W
- Lưu lượng gió: 152 m³/phút
- Số lượng quạt công nghiệp: 2 chiếc

2.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại)

a. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

Cơ sở tiến hành quản lý chất thải rắn theo 2 nguyên tắc: Giảm thiểu và tái chế như:

- Giảm thiểu: mua sản phẩm với số lượng lớn và với ít bao bì hơn để giảm bớt chất thải là bao túi đựng, giấy gói...

- Tái chế: Chất thải là thực phẩm thừa được cho các hộ gia đình dùng mục đích chăn nuôi hoặc ủ phân composite. Chất thải là các loại bao bì, vỏ hộp bia, rượu, nước giải khát được thu gom bán cho các cơ sở thu gom phế liệu.

Cơ sở bố trí các thùng đựng rác chất liệu HDPE (15 thùng dung tích 20-50 lít) có nắp đậy tại khu bếp, khu sơ chế để phân loại rác thải ngay tại nguồn phát sinh và các bao chứa

bằng nhựa, khối lượng chứa khoảng 20 kg. Chất thải sau đó được tập kết về kho chứa chung.
Diện tích kho chứa 11,5 m²

Công ty ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Tần suất thu gom 1 ngày/lần.

Đối với chất thải rắn từ việc nạo vét các hố ga Cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b. Chất thải nguy hại

Với khối lượng không đáng kể, khoảng 3,5 kg/năm. Công ty trang bị 03 thùng chứa HDPE, dung tích 20 lít/thùng đặt tại kho chứa, diện tích 1 m². Kho chứa có dán các biển báo, phân loại chất thải.

- Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kì đến chuyên chở và xử lý đúng theo quy định của pháp luật. Tần suất thu gom 1 năm/lần.

2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành

a. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải

*** Biện pháp phòng chống**

- Kiểm soát quá trình vận hành, tuân thủ các yêu cầu và thông số kỹ thuật thiết kế.

- Nhân viên vận hành phải được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống trạm xử lý nước thải.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành trạm xử lý nước thải.

*** Biện pháp khắc phục**

- Đối với lỗi sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống: Công ty tạm ngừng vận hành để khắc phục sự cố.

- Đối với lỗi sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí...): ngừng vận hành hệ thống xử lý và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa.

- Đối với lỗi sự cố do quá trình vận hành:

+ Khi sự cố xảy ra, phòng kỹ thuật và công nhân vận hành rà soát lại toàn bộ các thông số để điều chỉnh theo đúng thiết kế.

+ Nếu sự cố vượt quá khả năng của Công ty, Công ty mời chuyên gia về xử lý nước thải về kiểm tra điều chỉnh.

+ Khi hệ thống xử lý gặp sự cố sẽ nhanh chóng xác định nguyên nhân, khắc phục sự cố.

+ Tắt bơm nước thải ra môi trường, không cho nước thải ô nhiễm thoát ra môi trường, dẫn đến ô nhiễm môi trường.

+ Tạm thời lưu nước thải chưa xử lý lại trong bể lưu trữ (ao chứa)

+ Tìm biện pháp khắc phục để khắc phục sớm nhất có thể (trước khi bể chứa đầy).

+ Nếu không tự khắc phục được sẽ báo cáo với lãnh đạo cơ quan và liên hệ với cơ quan tư vấn xây dựng hệ thống xử lý để tìm ra các biện pháp khắc phục thích hợp.

+ Sau khi khắc phục xong cần thường xuyên theo dõi sát sao, đảm bảo hệ thống được vận hành ổn định, hiệu quả. Khi hệ thống đã đi vào hoạt động ổn định sẽ lấy mẫu nước thải đầu ra gửi đến đơn vị có chức năng phân tích, kiểm tra. Nếu nước thải vẫn chưa đạt Quy chuẩn cho phép cần tiếp tục khắc phục đến khi đạt quy chuẩn.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với Cơ quan quản lý là Sở Tài nguyên môi trường Hải Dương và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

Cụ thể các sự cố thường gặp và cách khắc phục như sau:

Các sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
Bơm yếu hoặc không chạy	Do rác dẫn đến kẹt cánh quạt bơm	- Vệ sinh rọ rác hàng ngày tại hố thu gom - Tháo bơm ra kiểm tra
	Mất nguồn điện cấp vào	- Kiểm tra lại nguồn điện cấp vào bơm, nếu bơm hỏng thay bơm
	Phao tín hiệu hỏng	- Kiểm tra lại phao - Thay thế phao mới
Bùn không đảo hoặc đảo không đều	- Do chưa mở máy hoặc mở máy không đúng - Do tắc giàn ống đảo bùn bên dưới	- Điều chỉnh lại máy khuấy đảo bùn
Nước đảo nhưng không có bùn	Do vận hành sai dẫn tới mất bùn	- Tiến hành nuôi cấy lại
Đệm vi sinh bị bung ra và không cố định 1 chỗ	- Hông chức năng cố định đệm trên bề mặt bể - Đệm hết hạn sử dụng	- Chăng và cố định lại lớp đệm vi sinh bị bung ra - Thay thế đệm mới nếu đệm hết hạn sử dụng
Bể sinh học chứa đầy bọt trắng	- Vi sinh bị ức chế dẫn đến phân hủy nội bào	- Xem lại hệ thống vận hành
Đĩa phân phối khí gặp sự cố	- Do mất áp cho giàn khí, - Đĩa khí hết hạn sử dụng - Đĩa khí bị tắc	- Điều chỉnh lại van khí thay đổi áp cho phù hợp để khí phân bố đều trên bề mặt - Thay thế đĩa khí mới nếu hết hạn sử dụng
Đường ống bị rò rỉ, vỡ bể	Do các tác nhân ngoại cảnh	- Xác định đoạn ống bị vỡ - Khóa nguồn nước chảy qua đoạn ống bị vỡ - Tiến hành thay thế đoạn ống - Khi bị vỡ bể, thu gom, lưu giữ nước về bể điều hòa, nhanh chóng khắc phục sự cố, nếu chưa kịp khắc phục mà vượt quá khả năng

		chứa của các bể còn lại thì sẽ thuê đơn vị thứ hai đến hút đi xử lý.
--	--	--

b. Biện pháp phòng cháy, chữa cháy

Để đảm bảo cho hoạt động PCCC, Công ty trang bị hệ thống bình chữa cháy dự phòng MFZ4, MFZ35, bình CO, đồng thời dán các tiêu lệnh chữa cháy, nội quy PCCC, các biển báo cấm lửa ở những vị trí cần thiết để đảm bảo an toàn về PCCC.

c. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động

- Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết như: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, khăn...

- Công nhân nấu bếp được phổ biến các nội quy về an toàn vệ sinh thực phẩm
- Khám chữa bệnh cho công nhân định kỳ để tránh các bệnh nghề nghiệp có thể xảy ra.

d. Biện pháp phòng chống và ứng phó an toàn vệ sinh thực phẩm

Cơ sở đề ra các biện pháp và quy tắc thực hiện trong quá trình sản xuất như sau:

- Tuyển chọn đầu bếp và nhân sự phụ vụ phải có tay nghề
- Công nhân làm việc phải được học tập huấn vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Đề ra nội quy và thực hiện theo quy định của Luật An toàn vệ sinh thực phẩm
- Sử dụng nguyên liệu để chế biến thực phẩm phải bảo đảm vệ sinh an toàn theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các biện pháp để thực phẩm không bị nhiễm bẩn, nhiễm mầm bệnh có thể lây truyền sang người, động vật, thực vật.
- Đảm bảo quy trình chế biến phù hợp với quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Sử dụng các thiết bị, dụng cụ có bề mặt tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm được chế tạo bằng vật liệu bảo đảm yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Sử dụng đồ chứa đựng, bao gói, dụng cụ, thiết bị bảo đảm yêu cầu vệ sinh an toàn, không gây ô nhiễm thực phẩm.
- Sử dụng nước để chế biến thực phẩm đạt tiêu chuẩn quy định.
- Dùng chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc an toàn không ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tính mạng của con người và không gây ô nhiễm môi trường.
- Tại khu vực chế biến luôn được dọn dẹp, vệ sinh sạch sẽ. Thực phẩm khi mua được chọn những loại tươi, ngon và được cung cấp từ những địa chỉ an toàn, có chất lượng, được chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Quy trình chế biến đảm bảo đúng hướng dẫn của ngành y tế. Đội ngũ nhân viên nhà bếp sẽ luôn được trang bị đầy đủ dụng cụ, bảo hộ khi chế biến thực phẩm và được tham gia đầy đủ các lớp nghiệp vụ về vệ sinh an toàn thực phẩm khi ngành y tế tổ chức

e. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động

- Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết như: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng

tay, khăn...

- Công nhân nấu bếp được phổ biến các nội quy về an toàn vệ sinh thực phẩm
- Khám chữa bệnh cho công nhân định kỳ để tránh các bệnh nghề nghiệp có thể xảy ra.

f. Biện pháp an toàn khu vực sử dụng gas

- Gas LPG được lưu trữ trong bình chịu áp lực có dung tích 12 lít/bình, được lắp đặt các đồng hồ đo áp suất, thước thủy đo lưu lượng và các van an toàn tránh quá áp
- Khu vực được trang bị thiết bị cảnh báo rò rỉ gas nhằm phát hiện sớm các nguy cơ cháy nổ có thể xảy ra. Trang bị bình chữa cháy
- Ngừng cung cấp và khóa gas sau quá trình sử dụng tránh tình trạng rò rỉ gas.

2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi

Công ty không trực tiếp xả thải vào nguồn nước của công trình thủy lợi nên không có biện pháp bảo vệ môi trường khu vực này.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư

Bảng 4.2. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

TT	Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án	
1	Nước thải	Hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m ³ /ngày đêm
2	Khí thải	- Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông - Biện pháp giảm thiểu khí thải khu vực chế biến
3	Chất thải	- Khu vực chứa chất thải nguy hại diện tích 1 m ² - Khu vực chứa chất thải thông thường diện tích 11,5 m ²
4	Các hạng mục công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố và các công trình khác	Biện pháp phòng chống, ứng phó phòng cháy chữa cháy
		Biện pháp phòng chống, ứng phó với sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

- Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục.
- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải của dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.3. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường

TT	Các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường	Kế hoạch xây lắp
1	Hệ thống thu gom nước mưa, nước thải riêng biệt	Đã thực hiện

TT	Các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường	Kế hoạch xây lắp
2	Bể phốt xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt	Đã thực hiện
3	- Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông - Biện pháp giảm thiểu khí thải khu vực chế biến	Thời gian xây dựng (lắp đặt): tháng 01/2023
4	Hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m ³ /ngày đêm	Thời gian hoàn thiện: Tháng 03/2023

3.3. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường

Bảng 4.4. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường

TT	Các biện pháp bảo vệ môi trường	Kế hoạch tổ chức thực hiện
1	Thu gom và thoát nước mưa	Trong suốt giai đoạn sản xuất ổn định
2	Thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải chung	
3	Xử lý bằng sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng bể phốt	
4	Vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m ³ /ngày đêm	
5	Xử lý khí thải khu vực chế biến	
6	Thu gom chất thải về các kho chứa chất thải. Thực hiện phân loại chất thải, thuê các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý các loại chất thải tại Công ty	
7	Lắp đặt các thiết bị chống sét, an toàn sử dụng điện	
8	Thực hiện các biện pháp an toàn lao động	
9	Thực hiện các biện pháp an toàn giao thông	

3.4. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp BVMT

Bảng 4.5. Kinh phí đầu tư các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

TT	Nội dung	Kinh phí (VNĐ)
1	Thu gom và thoát nước mưa	15.000.000
2	Thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải chung	30.000.000
3	Xử lý bằng sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng bể phốt	30.000.000
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m ³ /ngày đêm	500.000.000
5	Lắp đặt hệ thống xử lý mùi khu vực chế biến	80.000.000
6	Thu gom chất thải về các kho chứa chất thải. Thực hiện phân loại chất thải, thuê các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý các loại CTR, CTNH tại Công ty	50.000.000
7	Lắp đặt các thiết bị chống sét, an toàn sử dụng điện	150.000.000

Bảng 4.6. Kinh phí vận hành các công trình BVMT

TT	Nội dung	Đơn vị tính/năm	Kinh phí
1	Kinh phí nạo vét và vận hành hệ thống thoát nước mưa	VNĐ	20.000.000
2	Kinh phí nạo vét và vận hành hệ thống thoát nước thải	VNĐ	20.000.000
3	Kinh phí vận hành bể phốt	VNĐ	15.000.000
4	Kinh phí vận hành HTXL nước thải sinh hoạt công suất 35 m ³ /ngày đêm	VNĐ	50.000.000
5	Kinh phí vận hành hệ thống xử lý khí thải	VNĐ	10.000.000
6	Kinh phí thuê xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại	VNĐ	25.000.000
7	Kinh phí phòng chống diễn tập sự cố môi trường	VNĐ	30.000.000
8	Kinh phí quản lý môi trường	VNĐ	30.000.000

3.5. Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường**- Quản lý môi trường trong giai đoạn hoạt động của Dự án:**

Công ty thành lập bộ phận quản lý môi trường và phòng chống rủi ro: Có 01 người phụ trách.

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:*** Về các phương pháp đánh giá**

- Phương pháp đánh giá nhanh trên cơ sở hệ số ô nhiễm của WHO: Phương pháp này do WHO thực hiện nhằm ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động của Dự án. Các hệ số ô nhiễm đối với từng loại máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, loại hình sản xuất đã được WHO quan trắc, phân tích, nghiên cứu, thống kê từ nhiều nguồn qua nhiều năm nên có mức độ tin cậy cao. Tuy nhiên, do sự phát triển của khoa học công nghệ ngày càng nhanh nên các số liệu có phần lạc hậu so với hiện tại song vẫn có thể chấp nhận được trong phạm vi của ĐTM.

- Phương pháp thống kê: Là phương pháp đơn giản do chỉ cần thu thập và liệt kê từ các tài liệu, báo cáo khoa học đã có sẵn. Mức độ tin cậy của các số liệu phụ thuộc vào các tổ chức, cơ quan thống kê, nghiên cứu.

- Phương pháp so sánh: Là phương pháp đơn giản và có độ tin cậy cao bởi chỉ cần so sánh kết quả quan trắc và phân tích môi trường với các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Phương pháp kế thừa: Là phương pháp có độ tin cậy cao do kế thừa các thông tin của dự án giai đoạn trước.

- Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm: Là phương pháp có độ tin cậy cao do được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về lấy mẫu tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm, đồng thời được thực hiện bởi các đơn vị có chức năng.

*** Về các tài liệu sử dụng trong đánh giá tác động môi trường**

Tất cả các nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo trong báo cáo đều được tham chiếu từ các tư liệu chính thống đã và đang được áp dụng tại Việt Nam. Các sách giáo khoa, giáo trình đang được sử dụng làm tài liệu giảng dạy và tham khảo tại các trường Đại học như: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Kiến trúc,... Các tài liệu, dữ liệu thống kê về tình hình KT - XH khu vực dự án được các nhà khoa học, cơ quan chính quyền theo dõi, tính toán, đo đạc rất cụ thể nên kết quả cũng đáng tin cậy.

*** Về nội dung của báo cáo**

- Thực hiện đầy đủ theo hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nêu và đánh giá đầy đủ các tác động môi trường, các rủi ro, sự cố có khả năng xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án. Đồng thời đưa ra được các giải pháp khả thi để giảm thiểu tác động xấu của dự án tới môi trường.

Chương V

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- **Nguồn phát sinh nước thải:** Nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải khu vực sơ chế, nước rửa dụng cụ nấu ăn.

- **Lưu lượng xả thải tối đa:** 35 m³/ngày đêm.

- **Dòng nước thải:** 01 dòng (nước thải sau hệ thống xử lý).

- **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:** Nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN14:2008/BTNMT với hệ số K = 1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Các thông số cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, mức B		Tần suất quan trắc định kỳ
			C	C _{max}	
1	pH	-	5 - 9	5 - 9	Dự án không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	60	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	120	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000	1.200	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0	4,8	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	12	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	60	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	24	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	12	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10	12	
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	5.000	

- Vị trí xả thải:

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰30', múi chiếu 3⁰):
X(m) = 2317687; Y(m) = 584948.

- Phương thức xả thải: xả thải liên tục 24/24 theo phương thức tự chảy.

2. Nội dung đề nghị cấp phép khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải: Hệ thống xử lý khí thải khu vực chế biến
- + Lưu lượng xả thải tối đa: 3.200 m³/h.
- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực chế biến.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN19:2009/BTNMT mức B với K_p = 1,0; K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Dự án không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	
3	CO	mg/Nm ³	1.000	
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	
5	NO ₂	mg/Nm ³	850	

- Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải
- + Vị trí xả thải: Theo hệ tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°): X(m) = 2317685; Y(m) = 584954
- + Phương thức xả thải: Xả gián đoạn 10/24h, chu kỳ xả thải từ 8h đến 17h trong ngày.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chính như: Khu vực tập kết nguyên vật liệu, khu vực sơ chế, khu vực chế biến, khu vực đóng khay...
- + Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°):

Vị trí	X(m)	Y(m)
Khu vực tập kết nguyên vật liệu	2317678	584944
Khu vực sơ chế	2317676	584948
Khu vực chế biến	2317680	584955
Khu vực đóng khay	2317679	584946

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc và QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

4. Quản lý chất thải

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Mã CTNH	Khối lượng
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Kg/năm	16 01 06	2
2	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	Kg/năm	16 01 13	1
Tổng cộng		Kg/năm		3,0

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa	Bùn	1.500	12 06 13
2	Màng nilon, bao bì bằng nhựa hỏng, lỗi	Rắn	40	18 01 06
3	Giấy vụn, bìa carton	Rắn	60	18 01 05
5	Giẻ lau, găng tay, ủng, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	100	18 02 02
6	Lá, cuống, vỏ rau củ quả, rau củ quả thối hỏng	Rắn	4.000	-
Tổng khối lượng			5.700	

4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Rác thải sinh hoạt chủ yếu là thức ăn thừa, túi nilon, giấy vụn, vỏ hộp sữa, vỏ bánh, phát sinh khoảng 2,71 tấn/năm.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

TT	Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất hoạt động của dự án tại thời điểm dự kiến vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m ³	10/03/2023	10/06/2023	70% tổng công suất của dự án

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

1.2.1. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	Thông số	Tần suất	Thời gian
Nước thải				
Nước thải trước xử lý lấy tại hố gom	Nt1	pH, TDS, TSS, COD, BOD ₅ , NH ₄ ⁺ -N, S ²⁻ , NO ₃ -N, PO ₄ ³⁻ , Dầu mỡ ĐTV, Ni _{tổng} , P _{tổng} , Cu, Pb, As chất HDBM, Coliform.	01 lần	07/06/2023
Nước thải sau xử lý lấy tại điểm xả thải	Nt2	pH, TDS, TSS, COD, BOD ₅ , NH ₄ ⁺ -N, S ²⁻ , NO ₃ -N, PO ₄ ³⁻ , Dầu mỡ ĐTV, Ni _{tổng} , P _{tổng} , Cu, Pb, As chất HDBM, Coliform.	01 ngày/lần lấy 03 ngày liên tiếp	07-09/6/2023

1.2.2. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

*** Đơn vị thực hiện quan trắc:**

- Công ty cổ phần đầu tư công nghệ và môi trường CEC
- Địa chỉ: Số 109/02 Hoàng Sâm, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Đại diện pháp luật: Nguyễn Văn Huy Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: (024) 73.087.000

Các chứng chỉ của đơn vị thực hiện quan trắc

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0108088592, đăng ký lần đầu ngày 12/12/2017, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03/10/2019.

- Quyết định số 163/QĐ-BTNMT, ngày 21/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Kèm theo Giấy chứng nhận số hiệu VIMCERTS 210.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Giám sát khí thải, nước thải: Theo quy định tại khoản 2 Điều 111 và khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hoạt động sản xuất của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ do không có lưu lượng xả thải nước thải lớn ra môi trường và không có lưu lượng xả khí thải lớn ra môi trường.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Giám sát khí thải, nước thải: Theo quy định tại khoản 1 Điều 111 và khoản 1 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hoạt động sản xuất của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường tự động, liên tục do không có lưu lượng xả thải nước thải lớn ra môi trường và không có lưu lượng xả khí thải lớn ra môi trường.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

- Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

- Không có.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Dự án “Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống - chế biến suất ăn sẵn” của Công ty TNHH Welstory Việt Nam nhằm mục đích cung cấp suất ăn công nghiệp cho các đơn vị có nhu cầu. Đây là dự án có tính khả thi và hiệu quả xã hội cao, phù hợp với chủ trương khuyến khích đầu tư và những ưu đãi đầu tư của Nhà nước nói chung và của tỉnh Hải Dương nói riêng. Dự án đi vào hoạt động ổn định sẽ đóng góp cho ngân sách của địa phương và Nhà nước một khoản thu đáng kể thông qua các khoản thuế.

Trong quá trình hoạt động của Cơ sở sẽ phát sinh các loại chất thải có thể gây ra các tác động xấu cho môi trường. Trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Công ty đã nhận dạng được các loại chất thải phát sinh, đồng thời cũng đánh giá được hầu hết các tác động đó đến môi trường và đã đưa ra được các biện pháp ứng phó, giảm thiểu và xử lý. Các biện pháp đưa ra có tính khả thi cao và đối với quy mô của Cơ sở có thể thực hiện được.

Công ty sẽ thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và đảm bảo môi trường trong sạch trong quá trình hoạt động sản xuất. Công ty sẽ hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt các hệ thống xử lý chất thải trước khi dự án đi vào hoạt động, đảm bảo chất lượng môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép.

1. Cam kết BVMT trong quá trình hoạt động

Công ty TNHH Welstory Việt Nam cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo đúng báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Phân lập, thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m³/ngày đêm trước khi thoát ra mương thoát nước chung của khu vực.

- Thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và xử lý theo quy định.

- Xây dựng hệ thống PCCC hoàn chỉnh theo đúng các quy định về PCCC.

- Thường xuyên vệ sinh mặt bằng khu vực Nhà máy.

2. Cam kết thực hiện các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến Dự án

Cam kết trong quá trình lắp đặt máy móc và hoạt động, dự án đảm bảo đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bao gồm:

- * Môi trường không khí: Các chất ô nhiễm trong khí thải của dự án khi thải ra môi trường bảo đảm đạt các tiêu chuẩn sau:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

* Tiếng ồn: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của dự án sẽ đạt các tiêu chuẩn cho phép bao gồm:

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

* Độ rung: Đảm bảo độ rung sinh ra từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của dự án sẽ đạt các quy chuẩn cho phép bao gồm:

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - giá trị cho phép tại nơi làm việc.

* Nước thải: Đảm bảo đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT.

* Chất thải rắn và chất thải nguy hại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Công ty cam kết toàn bộ các thông tin, thông số nêu trong bản Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường nêu trên là hoàn toàn chính xác, trung thực, nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

PHỤ LỤC

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3245888433

Chứng nhận lần đầu: Ngày 26 tháng 12 năm 2014

Chứng nhận thay đổi lần thứ 07: Ngày 21 tháng 7 năm 2020

(Thay thế nội dung dự án đầu tư tại Giấy chứng nhận đầu tư số 212043.000735 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp)

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3245888433 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2014, chứng nhận thay đổi lần 06 ngày 01/4/2019;
- Căn cứ Quyết định số 152/1998/QĐ-TTg ngày 25/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh;
- Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Welstory Việt Nam nộp ngày 14/7/2020,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BẮC NINH

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: DỰ ÁN CUNG CẤP DỊCH VỤ ĂN UỐNG WELSTORY VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 3245888433 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2014, chứng nhận thay đổi lần 06 ngày 01/4/2019.

Được đăng ký điều chỉnh các nội dung sau:

- Thay đổi Nhà đầu tư do chuyển nhượng vốn góp trong tổ chức kinh tế thực hiện dự án.
- Thay đổi giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn.

Nhà đầu tư: SAMSUNG WELSTORY INCORPORATED.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 104-86-51732, do Cơ quan thuế Huyện Bundang, Tỉnh Gyeonggi, Hàn Quốc cấp sửa đổi ngày 18/02/2016 (thành lập ngày 01/12/2013).

Địa chỉ trụ sở chính: 8, Gumi-ro, Bundang-gu, Seongnam-si, Gyeong-do, Hàn Quốc (Gumi-dong, Mtower).

Điện thoại: +82 31 5171 1506

Fax: +82 31 5171 1506

Email: welstorycs@samsung.com

Website: <http://www.samsungwelstory.com>

Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên: CHUNG KEUM YONG.

- Giới tính: Nam.
- Ngày sinh: 09/06/1962.
- Chức danh: Tổng Giám đốc.
- Quốc tịch: Hàn Quốc.
- Số hộ chiếu: M03872921 do Bộ Ngoại giao Hàn Quốc cấp ngày 11/4/2018.

- Địa chỉ thường trú: No. 606, C-dong, 56 Eonju-ro 30-gil, Gangnam-gu, Seoul (Dogok-dong, Tower Palace APT), Hàn Quốc.

- Chỗ ở hiện tại: No. 606, C-dong, 56 Eonju-ro 30-gil, Gangnam-gu, Seoul (Dogok-dong, Tower Palace APT), Hàn Quốc.

- Điện thoại: 031 1544-8272 Fax: 031-5171-1899

- Email: welstorycs@samsung.com

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH WELSTORY VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300873626 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10/7/2020.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: **DỰ ÁN CUNG CẤP DỊCH VỤ ĂN UỐNG WELSTORY VIỆT NAM.**

2. Mục tiêu dự án:

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng và dịch vụ ăn uống khác.

- Dịch vụ phục vụ đồ uống, không bao gồm giải trí.

- Dịch vụ tư vấn quản lý.

- Hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá (*nội dung cụ thể thực hiện theo Giấy phép kinh doanh do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp*).

(*Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật*).

3. Quy mô dự án:

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng và dịch vụ ăn uống khác, doanh thu dự kiến: 2.000.000.000 VND/năm.

- Dịch vụ phục vụ đồ uống, không bao gồm giải trí, doanh thu dự kiến: 30.000.000.000 VND/năm.

- Dịch vụ tư vấn quản lý, doanh thu dự kiến: 672.000.000 VND/năm.

- Hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá (*nội dung cụ thể thực hiện theo Giấy phép kinh doanh do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp*) với quy mô doanh thu dự kiến 95.000.000.000 VND/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Tầng 3, Tòa nhà Halla, Lô CC2, Khu Công

ng nghiệp Yên Phong, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

5. Diện tích văn phòng sử dụng: 1.154 m² (Thuê văn phòng của Công ty TNHH Đầu tư Halla).

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 293.233.628.040 VND (Hai trăm chín mươi ba tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn, không trăm bốn mươi đồng Việt Nam), tương đương 13.522.246 USD (Mười ba triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đô la Mỹ).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 186.707.628.040 VND (Một trăm tám mươi sáu tỷ, bảy trăm linh bảy triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn, không trăm bốn mươi đồng Việt Nam), tương đương 8.622.246 USD (Tám triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 63,67% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

SAMSUNG WELSTORY INCORPORATED góp 186.707.628.040 VND (Một trăm tám mươi sáu tỷ, bảy trăm linh bảy triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn, không trăm bốn mươi đồng Việt Nam), tương đương 8.622.246 USD (Tám triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 100% vốn góp, đã được góp đầy đủ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 30 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (26/12/2014).

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Dự án chính thức đi vào hoạt động tháng 6/2015;

- Đối với mục tiêu thương mại bổ sung đi vào hoạt động tháng 9/2016.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3: Các điều kiện đối với hoạt động của dự án:

CÔNG TY TNHH WELSTORY VIỆT NAM có trách nhiệm:

- Đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường cho dự án theo quy định để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tiến hành triển khai thực hiện dự án.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng - chống cháy, nổ theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong quá trình hoạt động của dự án.

- Thực hiện các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

- Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư và

Việt Nam Business 2014/15

hiệu quả đầu tư của dự án.

- Tiến hành các thủ tục theo quy định của Nhà nước để thực hiện dự án.

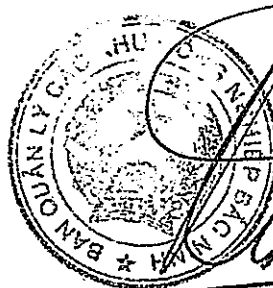
- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cho Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh và Cục Thống kê Bắc Ninh theo quy định của pháp luật về thống kê và quy định của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

- Trong quá trình hoạt động phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần này.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 3245888433 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2014, chứng nhận thay đổi lần 06 ngày 01/4/2019.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 04 (Bốn) bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 (Một) bản, 01 (Một) bản cấp cho CÔNG TY TNHH WELSTORY VIỆT NAM và 02 (Hai) bản lưu tại Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh (Lưu Văn phòng và Hồ sơ dự án).

TRƯỞNG BAN



Bùi Hoàng Mai

TRƯỞNG BAN

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2300873626

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 12 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 24 tháng 01 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH WELSTORY VIỆT NAM.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WELSTORY VIETNAM COMPANY LIMITED.

Tên công ty viết tắt: WELV CO.,LTD.

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tầng 3, Tòa nhà Halla, Lô CC2, Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: (+84)4-32373326

Fax:

Email: welv@samsung.com

Website: welstorycs@samsung.com

3. Vốn điều lệ

186.707.628.040 đồng

Bằng chữ: Một trăm tám mươi sáu tỷ bảy trăm lẻ bảy triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn không trăm bốn mươi đồng

ương đương: 8.622.246 USD (Bằng chữ: Tám triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi sáu Đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SAMSUNG WELSTORY INCORPORATED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 104-86-51732

Ngày cấp: 01/12/2013 Nơi cấp: Cơ quan thuế Huyện Bundang, tỉnh Gyeonggi, Hàn Quốc

Địa chỉ trụ sở chính: (Gumi-dong, Mtower) 8, Gumi-ro, Bundang-gu, Seongnam-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: AN JAE SUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/05/1969

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M801J0631

Ngày cấp: 23/12/2021

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: 906-dong, 1702-ho, 27, Bongyeong-ro, 1517 Beon-gil,
Yeongtong-gu, Suwon-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: Phòng 6258, Trung tâm Lotte Hà Nội, số 54 đường Liễu Giai,
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



TRƯỞNG PHÒNG
NGUYỄN HỮU TRƯỜNG GIANG

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Mã số địa điểm kinh doanh: 00025

Đăng ký lần đầu, ngày 05 tháng 09 năm 2022

1. Tên địa điểm kinh doanh: ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH SỐ 30 - CÔNG TY TNHH WELSTORY VIỆT NAM.

Tên địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên địa điểm kinh doanh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Số nhà 225 đường An Định, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02223699930

Fax:

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: AN JAE SUNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 15/05/1969 Dân tộc:

Quốc tịch: Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M801J0631

Ngày cấp: 23/12/2021 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: 906-dong, 1702-ho, 27, Bongyeong-ro, 1517 Beon-gil, Yeongtong-gu, Suwon-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

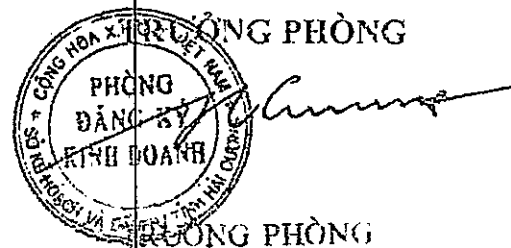
Địa chỉ liên lạc: Phòng 6258, Trung tâm Lotte Hà Nội, số 54 đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

4. Thông tin về doanh nghiệp/chi nhánh chủ quản:

Tên doanh nghiệp/chi nhánh: CÔNG TY TNHH WELSTORY VIỆT NAM.

Mã số doanh nghiệp/chi nhánh: 2300873626

Địa chỉ trụ sở chính/chi nhánh: Tầng 3, Tòa nhà Halla, Lô CC2, Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

Số: 16082022/WELV-NTN

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2014;
- Luật đất đai số 45/2013/QH13 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ngày 29/11/2013;
- Căn cứ vào nhu cầu của Hai Bên.

Hôm nay, ngày 16 tháng 08 năm 2022, tại trụ sở Công ty TNHH Welstory Việt Nam, Chúng tôi gồm:

BÊN A (BÊN THUÊ) : CÔNG TY TNHH WELSTORY VIỆT NAM

Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà Halla, Lô CC2, Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Mã số thuế : 2300873626

Người đại diện : Ông Park Bae Hoon Chức vụ: Giám đốc hỗ trợ điều hành

Sau đây gọi tắt là Bên A

BÊN B (BÊN CHO THUÊ) : Bà NGUYỄN THỊ NGUYỆT

CCCD số : 030160002496 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Ngày sinh : 10/06/1960

Địa chỉ : Số 35 Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Sau đây gọi tắt là Bên B

Hai Bên đồng ý thực hiện việc thuê Nhà xưởng với các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Bằng Hợp đồng này, Bên B đồng ý cho Bên A thuê Thửa đất, Nhà xưởng và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (Sau đây gọi tắt là "Nhà xưởng") theo thông tin cụ thể như sau:

Thửa đất số 1	- Thửa đất số 10, Tờ bản đồ số 17 - Địa chỉ thửa đất: Lô 01, Khu dân cư phường Cẩm Thượng, Thành Phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương. - Diện tích thửa đất: 166 m ² - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE533237 do Ủy ban nhân dân
---------------	--

	thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.	
Thửa đất số 2	- Thửa đất số 10, Tờ bản đồ số 17 - Địa chỉ thửa đất: Lô 02, Khu dân cư Phường Cẩm Phượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương. - Diện tích: 178 m ² - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE533238 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.	
Thửa đất số 3	- Thửa đất số 10, Tờ bản đồ số 17 - Địa chỉ thửa đất: Lô 03, khu dân cư phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương. - Diện tích thửa đất: 179 m ² - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE533239 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.	
Thửa đất số 4	Thửa đất số 246, Tờ bản đồ số 17 - Địa chỉ thửa đất: Khu 4, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương. - Diện tích thửa đất: 288 m ² . Trong đó diện tích Bên A thuê là 200 m ² . - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG491455 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương cấp ngày 18/12/2006.	

Tổng diện tích Nhà xưởng là khoảng 848 m².

1.2. Hai bên nhất trí rằng Bên A được toàn quyền sử dụng Nhà xưởng và toàn bộ trang thiết bị được lắp đặt tại Nhà xưởng (nếu có). Danh sách chi tiết các trang thiết bị sẽ được hai bên lập thành bảng kê.

ĐIỀU 2. THỜI HẠN THUÊ VÀ BÀN GIAO NHÀ XƯỞNG

2.1 Thời hạn thuê Thửa đất và Nhà xưởng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là 03 năm, kể từ ngày 22/08/2022 đến hết ngày 21/08/2025

2.2 Thời hạn bàn giao Nhà xưởng: dự kiến vào ngày 22/08/2022 Bên B sẽ bàn giao cho Bên A toàn bộ Thửa đất và Nhà xưởng cho thuê.

ĐIỀU 3. MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê Nhà xưởng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: Để Bên A sử dụng cho hoạt động cung ứng suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống khác, làm kho chứa hàng hóa; thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh của Bên A, làm chỗ ở cho nhân viên..... hoặc các mục đích khác theo quyết định của Bên A.

ĐIỀU 4. GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

4.1. Giá thuê

- Giá thuê toàn bộ Nhà xưởng nêu tại Điều 1 Hợp đồng này là: **39.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi chín triệu đồng chẵn./.)**. Tiền thuê sẽ được giữ nguyên trong suốt thời hạn Hợp đồng.
- Tiền thuê được tính từ thời điểm Bên A nhận bàn giao Nhà xưởng.
- Giá thuê nêu trên đã bao gồm tiền thuê, tiền sử dụng trang thiết bị được trang bị sẵn tại Nhà xưởng, thuế nhà đất (*Giá trên không bao gồm: Thuế GTGT, TNCN, trước bạ, thuế + phí khác phát sinh... nếu có*)

4.2. Đặt cọc: Bên A sẽ đặt cọc cho Bên B là: **39.000.000 VNĐ** tương đương 01 tháng tiền thuê nhà xưởng ngay sau khi ký kết hợp đồng và chậm nhất vào ngày nhận bàn giao Nhà xưởng. Số tiền này không được trừ vào tiền thuê hàng tháng, mà sẽ được Bên B hoàn trả cho Bên A vào ngày kết thúc hợp đồng thuê (*hết thời hạn thuê theo hợp đồng hoặc chấm dứt trước hạn theo quy định tại điều 9 Hợp đồng*).

4.3. Thời hạn, kỳ hạn thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B theo Kỳ thanh toán 06 (sáu) tháng/lần. Trong vòng 15 ngày đầu tiên của mỗi Kỳ thanh toán, Bên B sẽ làm các thủ tục kê khai thuế GTGT, TNCN, thuế + phí khác và nộp thuế GTGT, TNCN, thuế + phí khác liên quan đến việc cho thuê Nhà xưởng với Cơ quan thuế địa phương hợp lệ tương ứng với kỳ thanh toán và gửi đề nghị thanh toán, hồ sơ kê khai thuế + giấy nộp tiền thuế vào NSNN cho Bên B. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ kê khai thuế, giấy nộp tiền thuế vào NSNN, đề nghị thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B. Toàn bộ số tiền thuế GTGT, TNCN, thuế + phí khác... mà Bên B đã nộp vào NSNN thì Bên A sẽ phải thanh toán toàn bộ cho Bên B theo đúng số tiền được ghi trên giấy nộp tiền của kỳ thanh toán tiền thuê đó. Thời hạn thanh toán tiền thuế sẽ được Bên A thanh toán cùng thời điểm với tiền thuê nhà xưởng.

Để làm rõ, Kỳ thanh toán đầu tiên được tính từ ngày bàn giao Nhà xưởng.

4.3. Phương thức thanh toán :

Tiền thuê sẽ được thanh toán bằng đồng Việt Nam thông qua tài khoản của Bên B có thông tin như sau:

Tên người thụ hưởng: **NGUYỄN THỊ NGUYỆT**

Số tài khoản: **0341000000123**

Mở tại ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương

ĐIỀU 5. ĐIỆN, NƯỚC, DỊCH VỤ KHÁC

5.1. Hệ Thống Điện.

Bên B đảm bảo nguồn cấp điện 3 pha của Công ty TNHH MTV điện lực Hải Dương được cung cấp đến tận tủ điện tổng của nhà xưởng hoạt động ổn định, an toàn tại ngày bàn giao nhà xưởng cho Bên A. Và các thiết bị điện như đường dây 3 pha sau công tơ, trước tủ điện, công tơ 3 pha, tủ điện tổng, cầu dao tự động đều hoạt động bình thường.

5.2. Hệ thống Nước sạch

Bên B đảm bảo đường ống nguồn cấp nước sạch phục vụ cho hoạt động kinh doanh được CTCP kinh doanh nước sạch Hải Dương cung cấp đến đồng hồ đo đếm khối lượng nước sạch hoạt động ổn định, đồng hồ đã được kiểm định và lưu lượng nguồn nước đảm bảo cho sử dụng mục đích kinh doanh.

5.3. Internet và các dịch vụ khác

Các dịch vụ tiện ích khác Bên A tiếp tục sử dụng dịch vụ Bên B đã kết nối hoặc tìm kiếm nhà cung ứng khác tùy theo quyết định của Bên A.

5.4. Thanh toán

Chi phí tiền điện 3 pha, tiền nước sạch, internet, điện thoại, truyền hình cáp, phí vệ sinh môi trường, phí nước thải, rác thải, hoặc các chi phí dịch vụ khác sẽ được Bên A thanh toán trực tiếp cho đơn vị cung ứng trong thời gian thuê.

ĐIỀU 6. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

6.1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- 6.1.1 Đảm bảo có đầy đủ tư cách, năng lực pháp lý, điều kiện thực tế để giao kết và thực hiện Hợp đồng này. Bao gồm cả việc Bên B phải thực hiện toàn bộ các thủ tục pháp lý cần thiết với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc với bất kỳ bên thứ ba nào khác để đảm bảo tính pháp lý cần thiết đối với tài sản cho thuê.
- 6.1.2 Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bên A về tính pháp lý của Nhà xưởng cho thuê, đảm bảo hồ sơ pháp lý của Nhà xưởng của Bên B đủ điều kiện cho Bên A thuê một cách hợp pháp. Đồng thời khẳng định quyền sở hữu tài sản cho thuê của bên B là duy nhất.
- 6.1.3 Cam kết Nhà xưởng cho thuê không có bất kỳ tranh chấp, khiếu nại, bị hạn chế hoặc không được phép cho thuê. Cam kết không có bất kỳ hành vi che giấu, gian dối thông tin về tình trạng Nhà xưởng nhằm mục đích ký kết Hợp đồng này.
- 6.1.4 Bàn giao toàn bộ diện tích Nhà xưởng, tài sản hiện trạng gắn liền trên đất và các trang thiết bị đồ dùng đã nêu tại Điều 1 cho Bên A theo đúng thỏa thuận của hai *(có biên bản bàn giao liệt kê chi tiết các tài sản + trang thiết bị gắn liền kèm theo hợp đồng này)*.
- 6.1.5 Bảo đảm cho Bên A sử dụng ổn định Nhà xưởng trong suốt thời hạn thuê, Cam kết tôn trọng quyền sở hữu tài sản của Bên A trong và ngoài Nhà xưởng, không can thiệp vào mọi hoạt động sinh hoạt, sản xuất của Bên A, bảo đảm quyền sử dụng trọn vẹn hợp pháp và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên A chủ động sử dụng Nhà xưởng để thực hiện hoạt động kinh doanh.
- 6.1.6 Bên B cam kết bảo đảm cấu trúc, kết cấu Nhà xưởng được xây dựng chắc chắn, không bị nứt, sụt, lún, sụp đổ tại thời điểm hai bên tiến hành bàn giao Nhà xưởng.
+ Bên B chỉ chịu trách nhiệm sửa chữa hư hỏng của Nhà xưởng cho thuê với các hạng mục như: Kết cấu móng, khung thép, mái tôn mà do các trường hợp bất khả kháng gây hư hại như: Động đất, chiến tranh, thiên tai, lũ lụt gây ra; hoặc tình huống do lỗi của Bên thứ ba

cố ý gây ra mà không phải lỗi của Bên A (có sự ghi nhận của hai bên hoặc của chính quyền địa phương)

+ Còn các trường hợp hư hỏng khác hoặc hư hỏng do lỗi của Bên A trong quá trình sử dụng gây ra thì Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm mọi chi phí sửa chữa.

+ Trong trường hợp thuộc trách nhiệm sửa chữa của Bên B mà Bên B không bảo dưỡng, sửa chữa hoặc đã bảo dưỡng, sửa chữa nhưng không khắc phục được hư hỏng thì Bên A có quyền thuê bên thứ ba tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa, Bên B phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ chi phí này cho Bên A hoặc Bên thứ ba.

6.1.7 Nộp các khoản thuế nhà đất, phí và các nghĩa vụ tài chính khác về quyền sử dụng đất, Nhà xưởng cho thuê.

6.1.8 Trong mọi trường hợp, Bên B không được tăng giá thuê Nhà xưởng theo quy định tại Điều 4.1 Hợp đồng này trừ khi có văn bản thỏa thuận khác giữa hai bên.

6.1.9 Nếu Nhà xưởng bị hư hỏng phải sửa chữa trong trường hợp thuộc trách nhiệm của bên B dẫn đến việc sử dụng Nhà xưởng bị gián đoạn, thì tiền thuê được khấu trừ và được tính theo công thức: Tiền thuê tính theo tháng dương lịch/30*số ngày bị gián đoạn thực tế (số ngày thực tế gián đoạn được bắt đầu tính từ ngày bên B nhận được văn bản thông báo chính thức từ bên A). Trường hợp thời gian khắc phục sự cố, sửa chữa bảo dưỡng thuộc trách nhiệm của bên B nhưng vào thời điểm xảy ra thiên tai, động đất, chiến tranh, mưa lũ, điều kiện bất khả kháng,... thì số ngày này sẽ không bị khấu trừ tiền thuê.

6.1.10 Nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và Hợp đồng này.

6.2. Bên B có các quyền sau đây:

6.2.1 Nhận đủ tiền thuê từ Bên A theo phương thức đã thỏa thuận.

6.2.2 Cải tạo, sửa chữa tài sản cho thuê nếu được Bên A đồng ý hoặc thuộc trách nhiệm của Bên B phải sửa chữa và tuân thủ pháp luật quy định, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên A sử dụng khi Bên B có nhu cầu sửa chữa, nâng cấp Nhà xưởng, cam kết không được ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên A.

6.2.3 Được lấy lại Nhà xưởng cho thuê khi hết hạn thuê quy định tại Hợp đồng này mà Bên A không tiến hành gia hạn thời hạn thuê Nhà xưởng.

ĐIỀU 7. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

7.1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

7.1.1 Trả đủ tiền thuê cho Bên B theo phương thức đã thỏa thuận.

7.1.2 Tôn trọng và tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

7.1.3 Chịu trách nhiệm thanh toán các loại phí trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ mà Bên A sử dụng phục vụ cho hoạt động của mình (điện, nước, internet, viễn thông, phí xử lý nước thải, quan trắc môi trường, phòng cháy chữa cháy, ...v.v).

7.1.4 Trả Nhà xưởng cho Bên B sau khi hết thời hạn thuê nếu Bên A không tiến hành gia hạn thời hạn thuê Nhà xưởng. Bên A không phải hoàn trả nguyên trạng đối với các sửa chữa đã được Bên B chấp nhận khi thực hiện hoặc thuộc trường hợp không phải được sự đồng ý của Bên B khi sửa chữa theo quy định của hợp đồng.

7.1.5 Bên A chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng các hư hỏng mà không thuộc trách nhiệm của Bên B theo quy định trong hợp đồng này.

7.1.6 Chịu trách nhiệm trước pháp luật toàn bộ quá trình hoạt động động sản xuất kinh doanh của mình (như: an toàn lao động, an ninh trật tự, kê khai nộp thuế hoạt động kinh doanh, môi trường đô thị, ...liên quan đến hoạt động của bên A).

7.2. Bên A có các quyền sau đây:

7.2.1 Nhận bàn giao Nhà xưởng thuê theo đúng thỏa thuận. Kể từ khi được bàn giao Nhà xưởng, Bên A có toàn quyền thực hiện quyền kiểm soát và quản lý, sử dụng đối với Nhà xưởng.

7.2.2 Bên A có nhu cầu thuê tiếp Nhà xưởng, Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B trước 30 ngày kể từ hết hạn hợp đồng. Trong mọi trường hợp, Bên A được ưu tiên gia hạn thời hạn thuê Nhà xưởng với các điều kiện đã thỏa thuận tại Hợp đồng này; giá thuê sẽ theo giá mới mà hai bên thỏa thuận lại tại thời điểm hết thời hạn thuê.

7.2.3 Được quyền thực hiện cải tạo, sửa chữa Nhà xưởng, mua sắm, lắp đặt các trang thiết bị cho phù hợp với hoạt động kinh doanh mà không cần được sự chấp thuận của Bên B nhưng phải phù hợp với kết cấu, kiến trúc, cảnh quan, môi trường, văn hóa đô thị, khu dân cư,...

7.2.4 Được quyền lắp đặt máy móc, trang thiết bị, hệ thống điện chiếu sáng, xử lý nước, xử lý chất thảitheo tiêu chuẩn quy định của nhà nước và nhu cầu sản xuất của Bên A mà không cần sự đồng ý của Bên B nhưng phải phù hợp với kết cấu, kiến trúc, cảnh quan, môi trường, văn hóa đô thị, khu dân cư,...

7.2.5 Được quyền chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại Điều 9 Hợp đồng này.

7.2.6 Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này, theo quy định pháp luật và các thỏa thuận khác giữa hai bên.

ĐIỀU 8. PHẠT VI PHẠM, BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

8.1 Trường hợp một Bên vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào của Hợp Đồng này, thì bên còn lại có quyền gửi thông báo bằng văn bản tới bên vi phạm. Bên vi phạm có trách nhiệm khắc phục các lỗi trong vòng 72 giờ (trong điều kiện bình thường, trừ trường hợp bất khả kháng), sau thời gian này nếu không khắc phục xong thì bên vi phạm có trách nhiệm chịu phạt vi phạm 8% tổng giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

8.2 Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại Hợp đồng này, đối với khoản tiền bên B đã nhận trước hay khoản tiền mà bên A thanh toán nhiều hơn so với thời gian thực tế thuê của bên A (có đối chiếu xác nhận công nợ), thì Bên B có nghĩa vụ phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã nhận cho thời gian thuê còn lại mà Bên A chưa sử dụng

đến sau khi đã trừ đi các khoản phạt vi phạm (nếu có). Tiền thuê trả lại đối với những ngày lẻ được tính theo công thức: Tiền thuê tính theo tháng dương lịch/30*số ngày chưa sử dụng hết trong tháng.

8.3 Trong trường hợp số tiền bên A đã thanh toán trước + tiền cọc mà vẫn không đủ để chi trả cho các khoản tiền phạt vi phạm, trả tiền điện, nước, các dịch vụ khác mà bên A đã sử dụng nhưng chưa thanh toán đến thời điểm hợp đồng bị chấm dứt thì bên A buộc phải thanh toán số tiền còn thiếu cho bên B trong vòng 72 giờ kể từ ngày bên B thông báo cho bên A tổng số tiền mà bên A có nghĩa vụ thanh toán bằng văn bản.

8.4 Trừ khi có thỏa thuận khác đi tại các Phụ lục riêng biệt, các khoản chậm thanh toán, phạt và bồi thường mà Bên vi phạm phải trả như quy định tại Hợp đồng này sẽ được thực hiện theo hình thức khấu trừ vào các khoản thanh toán đến hạn gần nhất mà Bên bị vi phạm phải trả cho Bên vi phạm. Trường hợp không đủ, Bên vi phạm có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ nốt số tiền còn lại trong vòng 07 ngày kể từ ngày Bên bị vi phạm gửi các yêu cầu thanh toán. Trường hợp trì hoãn, chậm hoặc không thanh toán đầy đủ thì Bên vi phạm phải chịu lãi suất chậm trả cho khoản tiền chưa thanh toán với mức lãi suất bằng 20%/năm.

ĐIỀU 9. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

9.1. Hợp đồng này chấm dứt trong trường hợp:

- Hết thời hạn thuê mà hai bên không tiếp tục gia hạn Hợp đồng .
- Hai bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.
- Theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, Tòa án về việc chấm dứt hợp đồng.
- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật,
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng bao gồm nhưng không giới hạn: thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp, các thảm họa khác chưa lường hết được; sự thay đổi chính sách kinh doanh của bên B hoặc công ty mẹ của Bên A, sự thay đổi chính sách hoặc lệnh cấm của Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam mà không do lỗi của một Bên hoặc các Bên dẫn đến việc một Bên hoặc các Bên không thực hiện được các quyền và nghĩa vụ tại Hợp đồng này. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài quá 15 ngày, Bên bị vi phạm hợp đồng do ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.
- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi thông báo cho bên kia trước 02 tháng trước ngày chấm dứt hợp đồng mà không phải chịu bất cứ khoản phạt nào.

9.2. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức trong mọi trường hợp:

- Nhà xưởng hư hỏng mà không thể sửa chữa hoặc thời gian sửa chữa kéo dài từ 15 ngày trở lên mà thuộc trách nhiệm của bên B phải sửa chữa.

- Bên B vi phạm các quy định của pháp luật dẫn đến việc bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu Bên B tạm ngừng việc cho thuê nhà xưởng theo quy định tại Hợp đồng này.
- Bên B không bàn giao mặt bằng theo quy định của Hợp đồng này;
- Bên B hoặc Thừa đất, Nhà xưởng không đủ điều kiện pháp lý, điều kiện thực tế để cho Bên A thuê hoặc do tranh chấp với Bên thứ ba dẫn đến ảnh hưởng đến việc sử dụng của Bên thuê.

9.3. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức trong mọi trường hợp:

- Khi bên A trả tiền thuê, tiền thuế hoặc các chi phí phải trả khác chậm quá 30 ngày mà không được sự đồng ý của bên B
- Hoạt động kinh doanh của bên A vi phạm pháp luật hoặc ảnh hưởng đến khu dân cư, ảnh hưởng đến môi trường,... mà chính quyền địa phương yêu cầu tạm dừng để khắc phục mà bên A không khắc phục.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

10.1 Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Mọi sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của các Bên. Tất cả các văn bản sửa đổi bổ sung; phụ lục hợp đồng, biên bản bàn giao, công văn trao đổi hoặc các văn bản khác liên quan đến việc thuê nêu trên đều được coi là bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.

10.2 Mọi tranh chấp, khiếu nại hoặc sự khác biệt có thể phát sinh giữa các Bên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải dựa trên nguyên tắc tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Trường hợp, tranh chấp không giải quyết được bằng biện pháp thương lượng, hòa giải sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam.


10.3 Hợp đồng này và các giấy tờ, tài liệu được các Bên ký xác nhận (kèm theo) cũng như các Phụ lục kèm theo (nếu có) là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN A

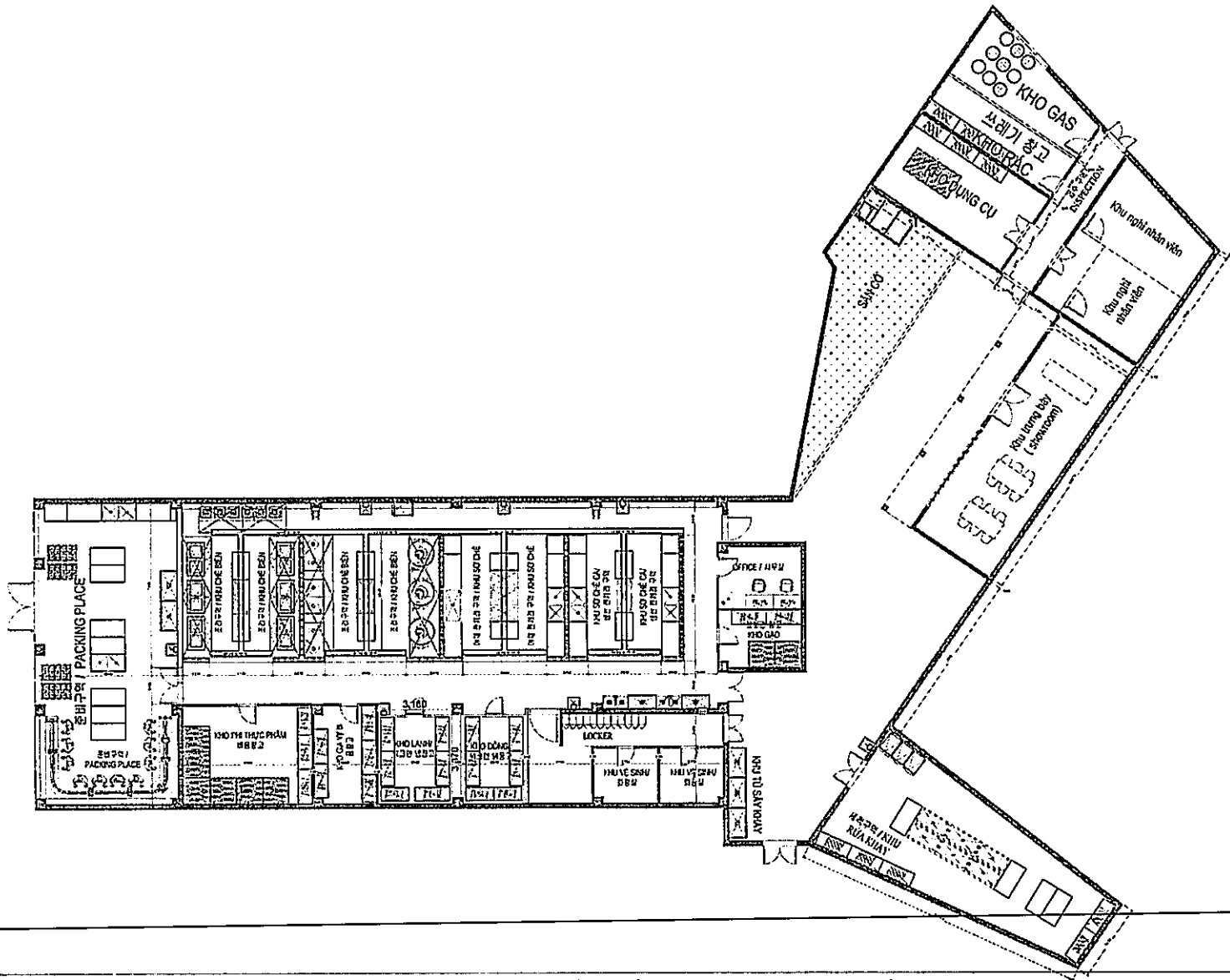


GIÁM ĐỐC TỔNG ĐIỀU HÀNH
Park Bao Hoon

ĐẠI DIỆN BÊN B

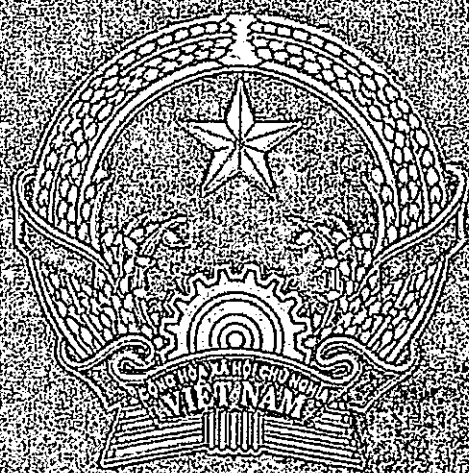


Nguyễn Thị Nguyệt



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ CANTENEN MC HẢI DƯƠNG

Ngày ban hành (date of issue)
hiệu chỉnh (adjustment)	
Di of cases	date
designer	approved
chủ đầu tư (client)	
tên công trình (project)	
(no)	
(N of contract)	
COMPANY	
 Welstory Vietnam	
Address : Tầng 3 tòa nhà HALIA tổ CC2, KCN Yên Phong huyện Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	
Tel : 0222 3699930 Website : WELSTORY.VN	
đơn vị thiết kế
chủ đầu tư
chủ trì
chức vụ
giải thích (description)	
tên bản vẽ (drawing)	
ký hiệu bản vẽ (drawing number)	



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Bà: Nguyễn Thị Nguyệt Sinh năm: 1960
CMND số: 140013192 Cấp ngày: 28/8/1992 Tại: Công an Hải Hưng

CMND số: Cấp ngày: Sinh năm: Tại:
Họ và tên thường trú: Số 35A Phạm Ngũ Lão, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh HD

II- Thửa đất được quyền sử dụng

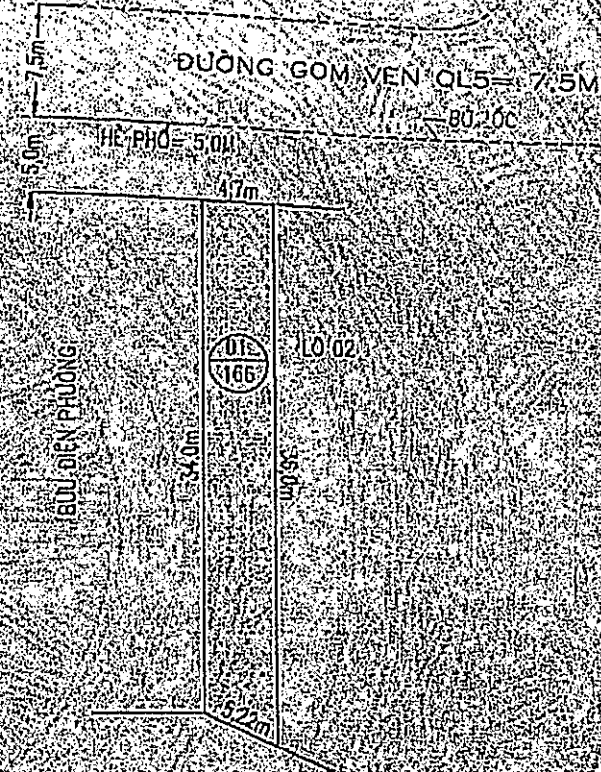
- Thửa đất số: 10
- Tờ bản đồ số: 17
- Địa chỉ thửa đất: Lô 01 Khu dân cư phường Cẩm Thương - thành phố Hải Dương, tỉnh HD
- Diện tích: 166,0 m²
Bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu mét vuông
- Hình thức sử dụng:
Sử dụng nông: 166,0 m²
Sử dụng chung: Không m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị
- Thời hạn sử dụng đất: Lưu địa
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

III- Tài sản gắn liền với đất

Không

IV- Ghi chú

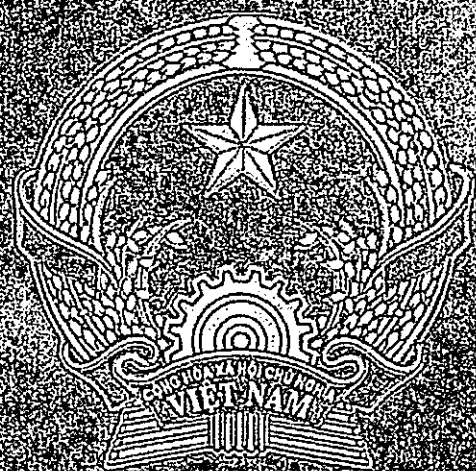
V- Sơ đồ thửa đất



Ngày 18 tháng 12 năm 2006

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
(Ký và đóng dấu)
Nguyễn Đức Tham

CHỖ CHỮ
NGUYỄN ĐỨC THAM



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

SỐ QUẢN LÝ 503293

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

CHUNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Bà: Nguyễn Thị Nguyệt
CMND số: 140043192 Sinh năm: 1960
Cấp ngày: 28/3/1992 Tại: Công an Hải Hưng
Sinh năm:
Cấp ngày: Tại:
Số 35A Phạm Ngũ Lão, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương,
tỉnh HD

II- Thửa đất được quyền sử dụng

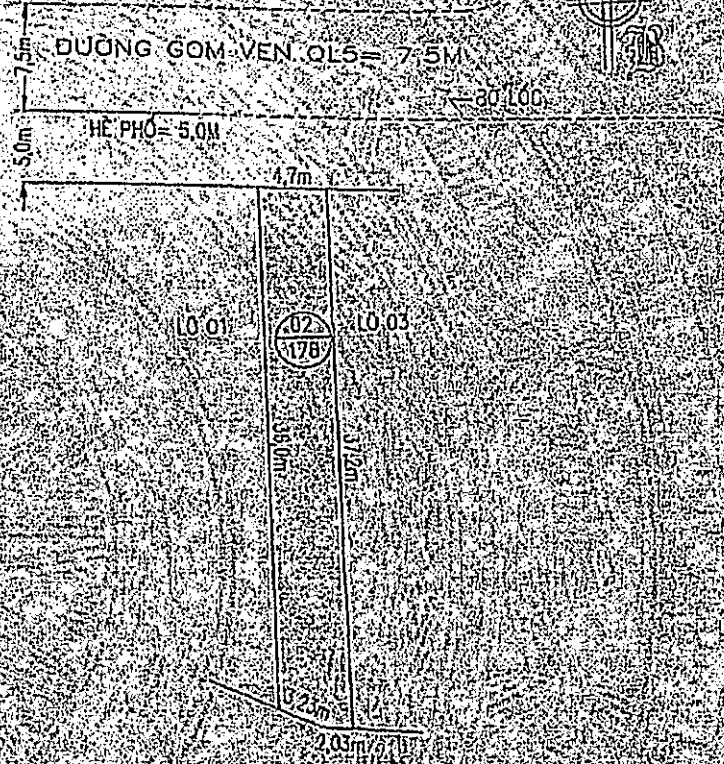
- Thửa đất số: 10
- Tờ bản đồ số: 17
- Địa chỉ thửa đất: Lô 02 khu dân cư phường Cẩm Thương - thành phố Hải Dương, tỉnh HD
- Diện tích: 178.0 m²
Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tám mét vuông
- Hình thức sử dụng:
Sử dụng nông: 178.0 m²
Sử dụng chung: Không m²
- Mức đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị
- Thửa hạn sử dụng đất: Lưu dài
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

III- Tài sản gắn liền với đất

Không

IV- Ghi chú

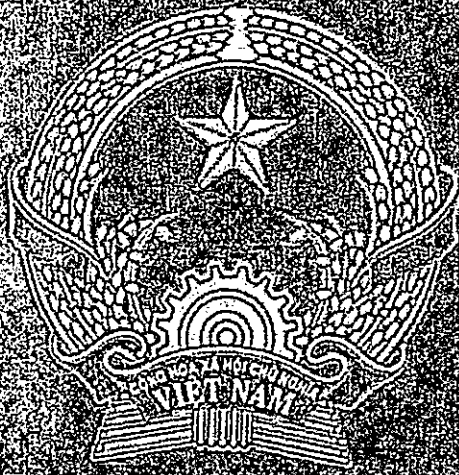
V- Số thửa đất



Ngày 8 tháng 4 năm 2006
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
Nguyễn Đức Tham

CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC THAM
PHÒNG
TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG
Số 000.40
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

VIỆT NAM

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Bà: Nguyễn Thị Nguyệt Sinh năm: 1960
CMTND số: 140043192 Cấp ngày: 28/8/1992 Tại: Công an Hải Hưng

CMTND số: Cấp ngày: Tại:
Hộ khẩu thường trú: Số 35A Phạm Ngũ Lão, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh HD

II- Thửa đất được quyền sử dụng

- Thửa đất số: 10
- Tờ bản đồ số: 17
- Địa chỉ thửa đất: Lô 03 Khu dân cư phường Cẩm Thượng - thành phố Hải Dương, tỉnh HD
- Diện tích: 179,0 m²
Bằng chữ: Một trăm bảy mươi chín mét vuông.
- Hình thức sử dụng:
 - Sử dụng riêng: 179,0 m²
 - Sử dụng chung: Không m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị
- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

III- Tài sản gắn liền với đất

Không

IV- Ghi chú

ĐƯỜNG GOM VÉN QL5 = 7,5M
HE PHỒ = 5,0M
5,0m
1,7m
10:02
10:04
103
179
4,92m

Ngày 18 tháng 02 năm 2006

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
(kính lặn)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC THAM

PHÒNG
TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG
HẢI DƯƠNG

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số AG 4914/55

10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

TP. HẢI DƯƠNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Ông : Đinh Bá Lương Sinh năm: 1960
 CMND: 141157849 Ngày cấp: 16/03/2004 Nơi cấp: Công An Tỉnh Hải Dương.
 Địa chỉ thường trú: Số 35 Phạm Ngũ Lão - Phường Phạm Ngũ Lão - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Bà: Nguyễn Thị Nguyệt Sinh năm 1960
 CMND: 140043192 Ngày cấp: 28/08/1992 Nơi cấp: Công an Tỉnh Hải Hưng.
 Địa chỉ thường trú: Số 35 Phạm Ngũ Lão - Phường Phạm Ngũ Lão - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

II- Thửa đất được quyền sử dụng

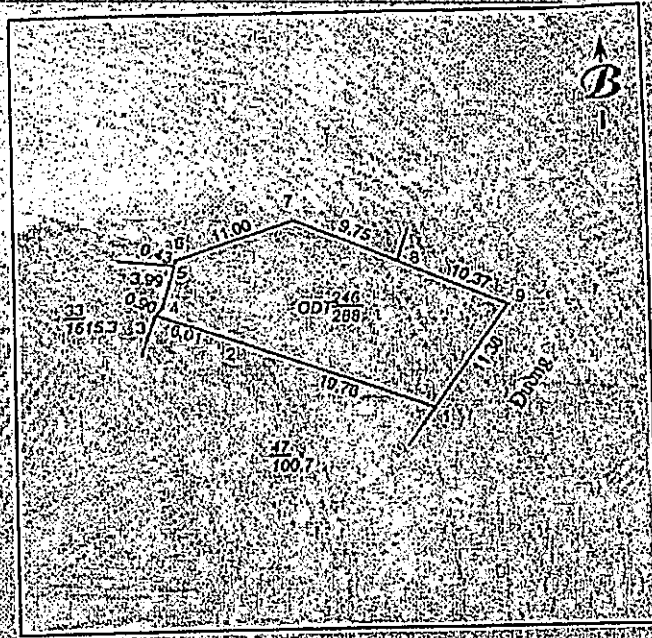
- Thửa đất số: 246
- Tờ bản đồ số: 17
- Địa chỉ thửa đất: Khu 4 - Phường Cẩm Thương - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương
- Diện tích: 288,0 m²
 Bằng chữ: (hai trăm tám mươi tám mét vuông)
- Hình thức sử dụng đất: Sử dụng riêng: 288,0 m²
 Sử dụng chung: không m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị: 200 m²; Đất trồng cây lâu năm: 88 m²
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài: 15/10/2043
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất;

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Đất ở tại đô thị: 200,0m²; Thời hạn sử dụng: Lâu dài;
 Đất trồng Cây lâu năm: 88,0m²; Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/10/2043

V- Sơ đồ thửa đất



Tỷ lệ: 1:500

Ngày 22 tháng 09 năm 2006



CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC THAM

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 1011/2022/HĐKT/WELSTORY VN-MA

Về việc: Xây dựng lắp đặt hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 35 m³/ngày đêm Dự án:
“Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống - chế biến suất ăn sẵn”

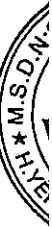
GIỮA

CÔNG TY TNHH WELSTORY VIỆT NAM

VÀ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG MINH AN

Hải Dương, năm 2022



PHẦN I. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

- Căn cứ Luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 33/QH ngày 14/06/2005 về hợp đồng dân sự ;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội
- Căn cứ nghị định số 46/2015/ND-CP thi hành về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12/05/2015;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng hai bên;

PHẦN II. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 15 tháng 11 năm 2022. Tại Văn phòng Công ty Công ty TNHH Welstory Việt Nam. Chúng tôi gồm các bên sau đây:

1. Bên giao: Công ty TNHH Welstory Việt Nam (Gọi tắt là bên A):

- Ông Kim Tai Ju - Chức vụ: Giám đốc chất lượng vệ sinh
- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Halla, Lô CC2, KCN Yên Phong, xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại: 0222 369 9930
- Mã số thuế: 2300873626

2. Bên nhận: Công ty TNHH Xây dựng và Môi Trường Minh An (Gọi tắt là bên B):

- Ông: Trần Phú Mẽ - Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Khu 5, Phường Hải Tân, Thành Phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
- Điện thoại: 0986.987.793
- Tài khoản: 111600693666 tại ngân hàng vietinbank, chi nhánh Hải Dương.
- Mã số thuế: 0801172667

Sau khi thoả thuận hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản:

Điều 1: Khối lượng và tiến độ công trình

- Tên Công trình: Xây dựng lắp đặt hệ thống XLNT công suất 35 m³/ngày đêm Dự án: "Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống - chế biến suất ăn sẵn"
- Địa điểm thực hiện: Số 225 đường An Định, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
- Tiến độ thi công: 90 ngày
 - Ngày bắt đầu: Là ngày nhận được kinh phí tạm ứng và bên A giao cho bên B mặt bằng sạch để thi công được.
 - Tiến độ đặt gia công thiết bị, đặt hàng thiết bị: 05 ngày
 - Tiến độ lắp đặt, bàn giao hệ thống: 15 ngày

Điều 2: Chất lượng công trình

- Bên B phải chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật và chất lượng công trình, bảo đảm thi công theo thiết kế, đúng quy trình, quy phạm, yêu cầu kỹ thuật và mỹ thuật trong xây dựng.

2. Bên A có trách nhiệm cử người giám sát tại công trình để theo dõi chất lượng vật liệu, chất lượng xây lắp, nếu thấy phần nào chưa bảo đảm thì yêu cầu bên B làm lại. Bên A xét thấy không đạt yêu cầu được quyền không ký vào biên bản nghiệm thu hoặc chưa nhận bàn giao.
3. Chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn: QCVN 14:2008/ BTNMT cột B.
4. Khi bên B muốn thay đổi loại vật liệu, thiết bị nào hoặc thay đổi phần thiết kế nào đều phải được sự chấp thuận của bên A.
5. Bên B có trách nhiệm bảo hành chất lượng công trình sửa chữa cải tạo trong thời gian là 12 tháng.

Điều 3: Các điều kiện đảm bảo thực hiện hợp đồng

1. Trách nhiệm của bên A phải:
 - Bàn giao mặt bằng công trình.
 - Giao tim, mốc công trình theo yêu cầu của tổng tiến độ; bản vẽ thi công.
 - Bàn giao mọi hồ sơ, tài liệu cần thiết cho bên B.
 - Cung cấp đường ống thu gom nước thải và thoát nước thải ra môi trường
 - Đường nước sạch, điện nguồn đến hệ thống xử lý
2. Trách nhiệm của bên B
 - Quản lý thống nhất mặt bằng xây dựng sau khi được giao.
 - Chịu trách nhiệm về an ninh và an toàn lao động trên công trường.
 - Tiếp nhận bảo quản các loại tài liệu, vật tư được bên A giao.
3. Cam kết của bên B
 - Thiết bị cung cấp mới 100% chưa qua sử dụng và đảm bảo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
 - Thi công đúng theo bản vẽ thi công mà Bên A và bên B đã phê duyệt
 - Thời gian bảo hành là 12 tháng. Nếu hệ thống xử lý có sự cố bên B sẽ cử cán bộ thực hiện việc bảo hành không quá 24h.

Điều 4: Trị giá hợp đồng

Giá trị trạm XLNTSH	:	480.000.000 đồng
Thuế GTGT 8%	:	38.400.000 đồng
Tổng giá trị hợp đồng được duyệt	:	518.400.000 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm mười tám triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn ./.)

Trên đây là tổng số tiền để bên B thực hiện việc Xây dựng lắp đặt hệ thống XLNT công suất 35 m³/ngày đêm Dự án: "Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống - chế biến suất ăn sẵn" tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương theo bản vẽ thiết kế và PLHD kèm theo.

Điều 5: Nghiệm thu và bàn giao công trình

1. Bên A có trách nhiệm thành lập và chủ trì hội đồng nghiệm thu theo quy định (có lập biên bản ghi rõ thành phần).
2. Hội đồng nghiệm thu sẽ tiến hành nghiệm thu sau khi hoàn thành toàn bộ công trình.
3. Bên B có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cần thiết để nghiệm thu.

4. Sau khi thực hiện xong việc nghiệm thu, bên B có trách nhiệm bàn giao toàn bộ công trình cùng với hồ sơ hoàn công cho bên A, Bên A có trách nhiệm nộp, lưu trữ hồ sơ đầy đủ theo đúng quy định.

Điều 6: Tạm ứng, thanh quyết toán

1. Bên A thanh toán nốt 100% tổng giá trị hợp đồng trong thời gian 15 ngày kể từ ngày bên B nộp cho bên A các giấy tờ như sau:
 - + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng
 - + Hồ sơ hoàn công.
 - + Hồ sơ hướng dẫn vận hành.
 - + Kết quả phân tích mẫu nước sau xử lý.
 - + Hóa đơn tài chính hợp lệ.
 - + Biên bản thanh lý hợp đồng.
2. Nếu bên A chậm thanh toán, bên B được tính lãi theo lãi suất ngân hàng dựa trên số tiền bên A nợ.

Điều 7: Quy trình về thưởng phạt

Trừ trường hợp bất khả kháng, nếu các Bên vi phạm về chất lượng, thời hạn thực hiện các nội dung công việc của hợp đồng thì phải chịu phạt vi phạm hợp đồng. Mức phạt cụ thể như sau:

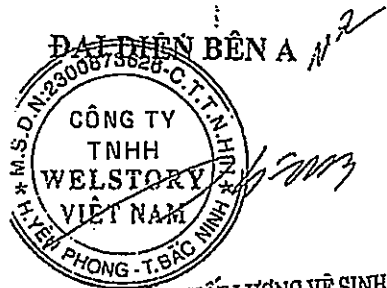
Bên B sẽ bị phạt 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm tiến độ mà không phải do lỗi của bên A; Tổng giá trị phạt không quá 5% giá trị hợp đồng.

Điều 8: Thủ tục giải quyết tranh chấp

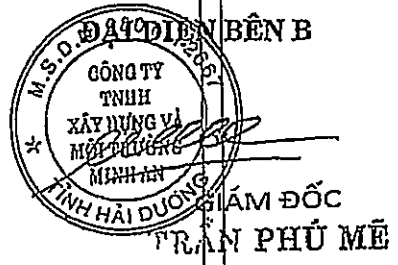
- 1- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng này.
- 2- Hai bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề bất lợi gì phát sinh các bên phải kịp thời báo cho nhau biết và chủ động thương lượng giải quyết đảm bảo hai bên cùng có lợi.
- 3- Trường hợp các nội dung tranh chấp không tự giải quyết được thì hai bên thống nhất để Tòa án kinh tế Hải Dương là tổ chức đủ thẩm quyền giải quyết.
- 4 - Mọi tranh chấp trong hợp đồng đều theo luật pháp của Việt Nam ban hành.
- 5- Các chi phí về kiểm tra giám định và lệ phí trọng tài do bên có lỗi chịu.

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký kết hợp đồng. Sau khi hai bên hoàn thành hết trách nhiệm và nghĩa vụ của mình, không xảy ra tranh chấp thì hợp đồng coi như được thanh lý.
2. Sau khi ký kết hợp đồng này, trước khi Bên A bàn giao địa điểm cho Bên B tiến hành xây dựng công trình, tại bất cứ thời điểm nào, Bên A cũng được quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng này.
3. Hợp đồng này được lập thành 04 bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



GIÁM ĐỐC CHẤT LƯỢNG VỆ SINH
Kim Lai Ju





Environment Together

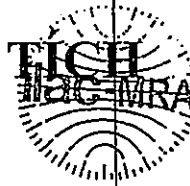
7211/BC-SYT
7210/SYT-NVY

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Lô B06 Tiên Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.
ĐT: (024).73.087.000/ 0917.787.000 Website: moitruongcec.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 484th -5143./KQPT/2022



Tên khách hàng : Công ty TNHH Welstory Việt Nam
Địa chỉ : KCN Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc : Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 04
Mã mẫu : K.220111.01-04
Ngày lấy mẫu : 01/11/2022 Thời gian phân tích: 01-08/11/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích				QCVN 05:2013 /BTNMT
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	27,5	27,6	25,6	27,7	-
2	Độ ẩm	%RH		54,7	55,2	55,1	54,8	-
3	Tốc độ gió	m/s		1,4	1,5	1,4	1,5	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,5	60,8	60,6	60,8	≤ 70 ⁽¹⁾
5	CO	mg/m ³	SOP/NB/PT-105	<2,68	<2,68	<2,68	<2,68	30
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,024	0,025	0,02	0,024	0,2
7	SO ₂	mg/m ³	MASA Method 704.A	0,025	0,027	0,03	0,029	0,35
8	Bụi tổng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,11	0,12	0,11	0,12	0,3

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- K1:	Khu vực dự kiến dùng để sơ chế	- K3:	Khu vực dự kiến đặt kho đông, kho lạnh
- K2:	Khu vực dự kiến đặt kho gạo	- K4:	Khu vực sân Công ty

- Quy chuẩn so sánh:

- + QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- + ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC

Đinh Thị Tuyết

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cường Giang

- Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ (*).
 - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 - Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 5 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty
 CEC.BM 7.8.03



Environment Together

7211/BC-SYT
7210/SYT-NVY

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Lô B06 Tiên Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.
ĐT: (024).73.087.000/ 0917.787.000 Website: moitruongcec.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 491st -5143./KQPT/2022



VILAS 122

Tên khách hàng : Công ty TNHH Welstory Việt Nam
Địa chỉ : KCN Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc : Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 04
Mã mẫu : K.220211.01-04
Ngày lấy mẫu : 02/11/2022 Thời gian phân tích: 02-10/11/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích				QCVN 05:2013 /BTNMT
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,5	26,6	26,6	26,7	-
2	Độ ẩm	%RH		55,2	54,8	55,0	55,1	-
3	Tốc độ gió	m/s		1,5	1,5	1,5	1,6	-
4	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	60,2	60,4	60,4	60,5	≤ 70 ⁽¹⁾
5	CO	mg/m ³	SOP/NB/PT-105	<2,68	<2,68	<2,68	<2,68	30
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,02	0,021	0,024	0,022	0,2
7	SO ₂	mg/m ³	MASA Method 704.A	0,021	0,022	0,02	0,022	0,35
8	Bụi tổng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,12	0,13	0,14	0,13	0,3

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- K1:	Khu vực dự kiến dùng để sơ chế	- K3:	Khu vực dự kiến đặt kho đông, kho lạnh
- K2:	Khu vực dự kiến đặt kho gạo	- K4:	Khu vực sân Công ty

- Quy chuẩn so sánh:

- + QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- + ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC

Đinh Thị Tuyết



PHÓ GIÁM ĐỐC



Environment Together

7211/BC-SYT
7210/SYT-NVY

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Lô B06 Tiên Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.
ĐT: (024).73.087.000/ 0917.787.000 Website: moitruongcec.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 498^a -5143./KQPT/2022



VILAS 122

Tên khách hàng : Công ty TNHH Welstory Việt Nam
Địa chỉ : KCN Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc : Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 04
Mã mẫu : K.220311.01-04
Ngày lấy mẫu : 03/11/2022 Thời gian phân tích: 03-11/11/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích				QCVN 05:2013 /BTNMT
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,8	26,9	26,6	26,8	-
2	Độ ẩm	%RH		55,2	54,8	55,0	55,2	-
3	Tốc độ gió	m/s		1,4	1,5	1,4	1,5	-
4	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	59,4	60,0	59,8	59,6	≤ 70 ⁽¹⁾
5	CO	mg/m ³	SOP/NB/PT-105	<2,68	<2,68	<2,68	<2,68	30
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,021	0,02	0,021	0,022	0,2
7	SO ₂	mg/m ³	MASA Method 704.A	0,026	0,027	0,026	0,028	0,35
8	Bụi tổng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,13	0,12	0,12	0,14	0,3

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- K1:	Khu vực dự kiến dùng để sơ chế	- K3:	Khu vực dự kiến đặt kho đông, kho lạnh
- K2:	Khu vực dự kiến đặt kho gạo	- K4:	Khu vực sân Công ty

- Quy chuẩn so sánh:

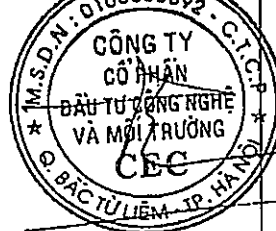
- + QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- + ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC

Đinh Thị Tuyết

KT. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

- Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ (*).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 5 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty
CEC.BM 7.8.03



Environment Together

7211/BC-SYT

7210/SYT-NVY

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Lô B06 Tiên Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.

ĐT: (024).73.087.000/ 0917.787.000

Website: moitruongcec.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 484^b -5143/KQPT/2022



VILAS 122

Tên khách hàng : Công ty TNHH Welstory Việt Nam
 Địa chỉ : KCN Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
 Địa điểm quan trắc : Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 01
 Mã mẫu : NM.220111.01
 Ngày lấy mẫu : 01/11/2022 Thời gian phân tích: 01-08/11/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT (Cột B1)
				NM	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,4	5,5-9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	42	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2012	26	30
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14	15
5	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	TCVN 6178:1996	0,054	0,05
6	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	TCVN 6180:1996	0,24	10
7	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,08	0,3
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,32	0,9
9	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	0,24	1,5
10	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (0,015)	1,5
11	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (0,04)	0,5
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2012	<0,005	0,05
13	As	mg/L	SMEWW 3114B:2012	KPH (0,003)	0,05
14	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2012	<,0	1
15	Coliform*	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1.200	7.500

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM: Nước mặt lấy tại mương thoát nước chung của khu vực

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu

- Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ (*).

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 5 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty



Environment Together

7211/BC-SYT

7210/SYT-NVY

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Lô B06 Tiên Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.
ĐT: (024).73.087.000/ 0917.787.000 Website: moitruongcec.vn

chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

**TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC**

Đinh Thị Tuyết

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Giang



Environment Together

7211/BC-SYT
7210/SYT-NVY

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Lô B06 Tiên Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.
ĐT: (024).73.087.000/ 0917.787.000 Website: moitruongcec.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 491^b -5143/KQPT/2022



Tên khách hàng : Công ty TNHH Welstory Việt Nam
Địa chỉ : KCN Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc : Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 01
Mã mẫu : NM.220211.01
Ngày lấy mẫu : 02/11/2022 Thời gian phân tích: 02-10/11/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT (Cột B1)
				NM	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,2	5,5-9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	36	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2012	24	30
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11	15
5	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	TCVN 6178:1996	0,061	0,05
6	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	TCVN 6180:1996	0,26	10
7	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,07	0,3
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,28	0,9
9	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	0,26	1,5
10	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (0,015)	1,5
11	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (0,04)	0,5
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2012	<0,005	0,05
13	As	mg/L	SMEWW 3114B:2012	KPH (0,003)	0,05
14	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2012	<1,0	1
15	Coliform*	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.100	7.500

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM: Nước mặt lấy tại mương thoát nước chung của khu vực

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu

- Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ (*).

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 5 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty



Environment Together

7211/BC-SYT

7210/SYT-NVY

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRÁC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.
ĐT: (024).73.087.000/ 0917.787.000 Website: moitruongcec.vn

chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC

Đinh Thị Tuyết



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Cường Giang



Environment Together

7211/BC-SYT
7210/SYT-NVY

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Lô B06 Tiên Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.
ĐT: (024).73.087.000/ 0917.787.000 Website: moitruongcec.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 498^b -5143/KOPT/2022



Tên khách hàng : Công ty TNHH Welstory Việt Nam
Địa chỉ : KCN Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc : Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 01
Mã mẫu : NM.220311.01
Ngày lấy mẫu : 03/11/2022 Thời gian phân tích: 03-11/11/2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT (Cột B1)
				NM	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,8	5,5-9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	40	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2012	28	30
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	13	15
5	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	TCVN 6178:1996	0,034	0,05
6	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	TCVN 6180:1996	0,41	10
7	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,09	0,3
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,35	0,9
9	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	0,31	1,5
10	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH(0,015)	1,5
11	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH(0,04)	0,5
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2012	<0,005	0,05
13	As	mg/L	SMEWW 3114B:2012	KPH(0,003)	0,05
14	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2012	<1,0	1
15	Coliform*	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.800	7.500

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM: Nước mặt lấy tại mương thoát nước chung của khu vực

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu

- Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ (*).

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 5 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty



Environment Together

7211/BC-SYT

7210/SYT-NVY

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Lô B06 Tiên Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.
ĐT: (024).73.087.000/ 0917.787.000 Website: moitruongcec.vn

chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2022

**TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC**

Đinh Thị Tuyết



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Giang